

Toàn văn những điểm mới Bộ luật dân sự 2015

Tài liệu cung cấp bởi [Chuyên trang học luật trực tuyến](#) - Hocluat.vn | Page: [Học Luật OnLine](#) 

Ngày 24/11/2015, [Bộ luật dân sự 2015](#) được thông qua với 86.84% tổng số phiếu tán thành, trong đó gồm 6 phần, 27 chương và 689 Điều.

Cụ thể, nội dung từng phần của Bộ luật dân sự 2015 như sau:

Phần thứ nhất: Quy định chung

Chương I: Những quy định chung

Chương II: Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự

Chương III: Cá nhân

Chương IV: Pháp nhân

Chương V: Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương trong quan hệ dân sự

Chương VI: Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự.

Chương VII: Tài sản

Chương VIII: Giao dịch dân sự

Chương IX: Đại diện

Chương X: Thời hạn và thời hiệu

Phần thứ hai: Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

Chương XI: Quy định chung

Chương XII: Chiếm hữu

Chương XIII: Quyền sở hữu

Chương XIV: Quyền khác đối với tài sản

Phần thứ ba: Nghĩa vụ và hợp đồng

Chương XV: Quy định chung

Chương XVI: Một số hợp đồng thông dụng

Chương XVII: Hứa thưởng và thi có giải

Chương XVIII: Thực hiện công việc không có ủy quyền

Chương XIX: Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Chương XX: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Phần thứ tư: Thừa kế

Chương XXI: Quy định chung

Chương XXII: Thừa kế theo di chúc

Chương XXIII: Thừa kế theo pháp luật

Chương XXIV: Thanh toán và phân chia di sản

Phần thứ năm: Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

Chương XXV: Quy định chung

Chương XXVI: Pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân

Chương XXVII: Pháp luật áp dụng đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân

Phần thứ sáu: Điều khoản thi hành

Bộ luật dân sự 2015 sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 và thay thế [Bộ luật dân sự 2005](#).

Sau đây, mình xin tổng hợp các điểm mới Bộ luật dân sự 2015 so với Bộ luật dân sự 2005.

Lưu ý: Trong bài viết Toàn bộ điểm mới này, mình có sử dụng một số từ ngữ viết tắt, sau đây là chú thích cho các bạn trước khi xem bài viết:

- CHXHCNVN: Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- BLDS: Bộ luật dân sự.
- NLPL: Năng lực pháp luật.
- NLHVDS: Năng lực hành vi dân sự
- VPĐD: Văn phòng đại diện.
- QHDS: Quan hệ dân sự.
- GDDS: Giao dịch dân sự.
- BDS: Bất động sản.

- HĐDS: Hợp đồng dân sự.

- BTTH: Bồi thường thiệt hại.

PHẦN THỨ NHẤT: QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I: Những quy định chung

1. BLDS chỉ điều chỉnh cá nhân, pháp nhân

Cụ thể, BLDS 2015 không điều chỉnh về địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của chủ thể khác ngoài cá nhân, pháp nhân.

Các quan hệ dân sự này được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm.

(Căn cứ Điều 1 Bộ luật dân sự 2015)

2. Khẳng định quyền dân sự phải được tôn trọng, bảo vệ

Không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng như trước đây, Bộ luật dân sự 2015 nhấn mạnh khẳng định:

“Ở nước CHXHCNVN, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.”

Đồng thời, quy định rõ trường hợp hạn chế quyền dân sự:

“Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.”

(Căn cứ Điều 2 Bộ luật dân sự 2015)

3. Tích hợp các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thành 1 điều

Cụ thể, cụm từ “các bên” thành “cá nhân, pháp nhân”. Đồng thời, nêu ngắn gọn, súc tích những nguyên tắc này:

- Nguyên tắc bình đẳng:

Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

(Cụm từ “bất kỳ lý do nào” đã bao hàm tất cả các lý do có thể có, bao gồm: dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp...)

- Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận:

Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận.

Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

(Trước đây, mọi cam kết, thỏa thuận này có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên. Nguyên tắc này đã bao hàm ý nghĩa của nguyên tắc tôn trọng pháp luật trước đây tại BLDS 2005)

- Nguyên tắc thiện chí, trung thực

Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

- Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự

Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Bãi bỏ quy định “Nếu không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ dân sự thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định pháp luật”.

Đồng thời, 02 nguyên tắc sau đây được chuyển thành chính sách Nhà nước đối với quan hệ dân sự:

- Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

- Nguyên tắc hòa giải

Trong quan hệ dân sự, việc hoà giải giữa các bên phù hợp với quy định pháp luật được khuyến khích.

(Căn cứ Điều 3 và Điều 7 Bộ luật dân sự 2015)

4. Quy định lại việc áp dụng Bộ luật dân sự

- **Khẳng định vị trí, vai trò của BLDS 2015 trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam:**

Bộ luật này là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự.

- **Hướng dẫn cụ thể việc áp dụng pháp luật trong trường hợp cùng một vấn đề có nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh:**

Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự đã nêu trên.

Trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì quy định của BLDS 2015 được áp dụng.

- Việc áp dụng pháp luật trong trường hợp cùng một vấn đề mà có sự khác nhau giữa BLDS 2015 và điều ước quốc tế mà nước CHXHCNVN là thành viên không thay đổi so với trước.

(Căn cứ Điều 4 Bộ luật dân sự 2015)

5. Quy định cụ thể tập quán là gì

- Bộ luật dân sự 2015 quy định cụ thể tập quán là gì?

Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.

- Hướng dẫn áp dụng tập quán:

Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự đã nêu trên.

(Căn cứ Điều 5 Bộ luật dân sự 2015)

6. Tách riêng việc áp dụng tập quán và áp dụng tương tự pháp luật

Việc tách riêng áp dụng tương tự pháp luật khẳng định vị trí, vai trò của án lệ - một trong những nguồn luật mới được thừa nhận trong thời gian gần đây.

Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật đã nêu trên thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng.

(Căn cứ Điều 6 Bộ luật dân sự 2015)

Chương II: Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự

7. Căn cứ xác lập quyền dân sự

Quy định lại căn cứ xác lập quyền dân sự, trong đó, có một số căn cứ được sửa đổi, bổ sung.

Quyền dân sự được xác lập từ các căn cứ sau:

- Hợp đồng.

- Hành vi pháp lý đơn phương.

- Quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của luật.
- Kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.
- Chiếm hữu tài sản.
- Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.
- Bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật.
- Thực hiện công việc không có uỷ quyền.
- Căn cứ khác do pháp luật quy định.

(Căn cứ Điều 8 Bộ luật dân sự 2015)

8. Thực hiện quyền dân sự

- Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình, không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự và không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật.

Trường hợp cá nhân, pháp nhân không tuân thủ quy định thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

- Việc cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 9 và Điều 10 Bộ luật dân sự 2015)

9. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự

Trước đây, nội dung của phương thức bảo vệ quyền dân sự này được quy định trong nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự, nay được tách ra thành phương thức bảo vệ quyền dân sự.

Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

- Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình.
- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm.
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai.
- Buộc thực hiện nghĩa vụ.
- Buộc bồi thường thiệt hại.
- Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

- Yêu cầu khác theo quy định của luật.

(Căn cứ Điều 11 Bộ luật dân sự 2015)

Các nội dung quy định từ mục 10 đến mục 13 là nội dung hoàn toàn mới tại Bộ luật dân sự 2015.

10. Tự bảo vệ quyền dân sự

Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự đã nêu trên.

(Căn cứ Điều 12 Bộ luật dân sự 2015)

11. Bồi thường thiệt hại

Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 13 Bộ luật dân sự 2015)

12. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền

- Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.

Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.

- Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, sẽ áp dụng tập quán và áp dụng tương tự pháp luật theo quy định đã nêu trên.

(Căn cứ Điều 14 Bộ luật dân sự 2015)

13. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền

Khi giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền dân sự, Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định cá biệt bị hủy thì quyền dân sự bị xâm phạm được khôi phục và có thể được bảo vệ bằng các phương thức bảo vệ quyền dân sự đã nêu trên.

(Căn cứ Điều 15 Bộ luật dân sự 2015)

Chương III: Cá nhân

14. Bổ sung trường hợp loại trừ NLHVDS đầy đủ

Trước đây, người thành niên có NLHVDS đầy đủ, trừ trường hợp mất NLHVDS, hạn chế NLHVDS. Nay, BLDS 2015 bổ sung thêm trường hợp người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 20 Bộ luật dân sự 2015)

15. Không còn khái niệm không có NLHVDS

Cụ thể, người chưa đủ 6 tuổi được xếp vào chung nhóm người chưa thành niên, và theo vẫn giữ nguyên quy định về GDDS đối với đối tượng này.

Sửa đổi quy định về GDDS đối với người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi:

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi tự mình xác lập, thực hiện GDDS, **trừ** GDDS liên quan đến BĐS, động sản phải đăng ký và GDDS khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Trước đây: chỉ nêu điều khoản loại trừ một cách chung chung.

(Căn cứ Khoản 2, 4 Điều 21 Bộ luật dân sự 2015)

16. Kết luận giám định mất NLHVDS phải là kết luận giám định pháp y tâm thần

Cụ thể, thêm các cụm từ “cơ quan, tổ chức hữu quan”, “pháp y tâm thần” vào quy định về mất NLHVDS:

Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất NLHVDS trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất NLHVDS thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất NLHVDS .

(Căn cứ Khoản 1 Điều 22 Bộ luật dân sự 2015)

17. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Bên cạnh, trường hợp hạn chế NLHVDS, mất NLHVDS như BLDS 2005 đã quy định, nay BLDS 2015 bổ sung thêm trường hợp người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

- Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất NLHVDS thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

- Khi không còn căn cứ tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

(Căn cứ Điều 23 Bộ luật dân sự 2015)

18. Bổ sung quy định quyền nhân thân với các đối tượng khiếm khuyết NLHVDS

- Việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân của người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi phải được người đại diện theo pháp luật của người này đồng ý theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan hoặc theo quyết định của Tòa án.

Việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của vợ, chồng hoặc con thành niên của người đó; trường hợp không có những người này thì phải được sự đồng ý của cha, mẹ của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết, trừ trường hợp BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định khác.

(Căn cứ Điều 25 Bộ luật dân sự 2015)

19. Làm rõ quy định về quyền có họ, tên

Ngoài các quy định đã được nêu tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung một số nội dung sau một cách chi tiết, cụ thể:

- Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán.

Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ.

- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi.

Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của người đó.

- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em, nếu trẻ em đang được người đó tạm thời nuôi dưỡng.

- Cha đẻ, mẹ đẻ được quy định trong BLDS 2015 là cha, mẹ được xác định dựa trên sự kiện sinh đẻ; người nhờ mang thai hộ với người được sinh ra từ việc mang thai hộ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Việc đặt tên bị hạn chế trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự đã nêu trên.

Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.

(Căn cứ Điều 26 Bộ luật dân sự 2015)

20. Quyền thay đổi họ và quyền thay đổi tên

Tách riêng quyền thay đổi họ và quyền thay đổi tên thành 02 điều, đồng thời, cụ thể từng trường hợp được phép thay đổi họ, trường hợp được phép thay đổi tên.

- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp sau:

- + Thay đổi họ cho con để từ họ của cha để sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại.
- + Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi.
- + Khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ.
- + Thay đổi họ cho con theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc của con khi xác định cha, mẹ cho con.
- + Thay đổi họ của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình.
- + Thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi.
- + Thay đổi họ của con khi cha, mẹ thay đổi họ.
- + Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.
- Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp sau:
 - + Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó.
 - + Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt.
 - + Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con.
 - + Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình.
 - + Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi.
 - + Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính.
- + Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

(Căn cứ Điều 27 và Điều 28 Bộ luật dân sự 2015)

21. Quyền xác định, xác định lại dân tộc

- Ưu tiên nguyên tắc thỏa thuận khi xác định dân tộc của con trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc 02 dân tộc khác nhau.
- Nếu không thỏa thuận thì xác định theo tập quán. Trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.
- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi.

Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

- Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.

- Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình.

Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau:

+ Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ nếu cha đẻ, mẹ đẻ thuộc 02 dân tộc khác nhau.

+ Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ nếu con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.

- Cấm lợi dụng việc xác định lại dân tộc nhằm mục đích trục lợi hoặc gây chia rẽ, phương hại đến sự đoàn kết của các dân tộc Việt Nam.

(Căn cứ Điều 29 Bộ luật dân sự 2015)

22. Cụ thể trường hợp khai sinh, khai tử cho trẻ chết sau khi sinh

- Đối với trẻ em sinh ra mà sống được từ 24 giờ trở lên mới chết: phải được khai sinh và khai tử.

- Đối với trẻ em sinh ra mà sống dưới 24 giờ: không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu.

Việc khai sinh, khai tử do pháp luật về hộ tịch quy định.

(Căn cứ Điều 30 Bộ luật dân sự 2015)

23. Bổ sung quy định quyền đối với quốc tịch

Ngoài các quy định tại BLDS 2005, nay BLDS 2015 bổ sung quy định:

Quyền của người không quốc tịch cư trú, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được bảo đảm theo luật.

(Căn cứ Điều 31 Bộ luật dân sự 2015)

24. Cụ thể các trường hợp sử dụng hình ảnh của người khác mà không cần có sự đồng ý của người đó

- Việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp sau không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ:

+ Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng.

+ Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

- Ngoài ra, việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Việc sử dụng hình ảnh mà vi phạm quy định thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định pháp luật.

(Căn cứ Điều 32 Bộ luật dân sự 2015)

25. Thừa nhận quyền sống bên cạnh quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

- Cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe.

Nhấn mạnh rằng: “Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.”

- **Thêm sự lựa chọn về trách nhiệm cho người phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa:** hoặc tự mình thực hiện hoặc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có điều kiện cần thiết đưa ngay đến cơ sở khám chữa bệnh gần nhất.

- Bên cạnh sự đồng ý của người được thực hiện gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; thực hiện kỹ thuật, phương pháp khám, chữa bệnh mới trên cơ thể người; thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người thì yêu cầu việc thực hiện này phải do tổ chức có thẩm quyền thực hiện.

- **Thay cụm từ “người đứng đầu cơ sở y tế” thành cụm từ “người có thẩm quyền của cơ sở khám, chữa bệnh”:**

Trường hợp người được thử nghiệm là người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý.

Trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người nêu trên thì phải có quyết định của người có thẩm quyền của cơ sở khám, chữa bệnh.

(Căn cứ Điều 33 Bộ luật dân sự 2015)

26. Cụ thể quy định quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

Trước đây, BLDS 2005 chỉ quy định ngắn gọn:

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Nay, BLDS 2015 cụ thể quy định này như sau:

- Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

- Cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình.

Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín có thể được thực hiện sau khi cá nhân chết theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

- Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ.

- Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng.

- Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

(Căn cứ Điều 34 Bộ luật dân sự 2015)

27. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác

Gộp chung quyền hiến bộ phận cơ thể và quyền hiến xác, bộ phận cơ thể sau khi chết thành 01 điều, đồng thời cụ thể nội dung quy định này:

- Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến mô, bộ phận cơ thể, hiến xác của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

- Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, pháp nhân có thẩm quyền về nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, lấy xác để chữa bệnh, thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

- Việc hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác phải tuân thủ theo các điều kiện và được thực hiện theo quy định của BLDS 2015, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác và luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 35 Bộ luật dân sự 2015)

28. Quyền xác định lại giới tính

Bổ sung thêm hệ quả pháp lý do xác định lại giới tính: “Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại theo quy định của BLDS 2015 và luật khác có liên quan.”

(Căn cứ Điều 36 Bộ luật dân sự 2015)

29. Lần đầu tiên, BLDS 2015 thừa nhận việc chuyển đổi giới tính

Đây là điểm mới nổi bật tại BLDS 2015 được cộng đồng người dân quan tâm rất nhiều.

Việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của BLDS 2015 và luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 37 Bộ luật dân sự 2015)

30. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình

Quyền này được BLDS 2015 nhân rộng ra từ quyền bí mật đời tư quy định tại BLDS 2005:

- Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

- Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

- Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định.

- Các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 38 Bộ luật dân sự 2015)

31. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình

Gộp chung các quyền về kết hôn, ly hôn, nuôi con, hưởng quyền chăm sóc của các thành viên khác trong gia đình thành 01 điều:

- Cá nhân có quyền kết hôn, ly hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình.

Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha, mẹ của mình.

- Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của BLDS 2015, Luật hôn nhân và gia đình và luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự 2015)

32. Nơi cư trú của cá nhân

Bên cạnh các quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung:

Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới.

(Căn cứ Điều 40 Bộ luật dân sự 2015)

33. Giám hộ

Quy định cụ thể về việc giám hộ. Đồng thời, thay cụm từ “tổ chức” thành “pháp nhân” tại quy định sau:

- Giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân được luật quy định, được Ủy ban nhân dân cấp xã cử, được Tòa án chỉ định hoặc người có NLHVDS đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình (gọi chung là người giám hộ) để thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (gọi chung là người được giám hộ).

- Trường hợp giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phải được sự đồng ý của người đó nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm yêu cầu.

- Việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật về hộ tịch.

- Người giám hộ đương nhiên mà không đăng ký việc giám hộ thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ.

(Căn cứ Điều 46 Bộ luật dân sự 2015)

34. Bổ sung thêm đối tượng được giám hộ

Ngoài các đối tượng được giám hộ quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung các đối tượng sau được giám hộ:

- Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

- Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

(Căn cứ Điều 47 Bộ luật dân sự 2015)

35. Quy định cụ thể về người giám hộ

So với BLDS 2005, BLDS 2015 quy định cụ thể hơn về người giám hộ:

- Cá nhân, pháp nhân có đủ điều kiện quy định được làm người giám hộ.

- Trường hợp người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình thì khi họ ở tình trạng cần được giám hộ, cá nhân, pháp nhân được lựa chọn là người giám hộ nếu người này đồng ý. Việc lựa chọn người giám hộ phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

- Việc giám hộ không chỉ được thực hiện bởi cá nhân: “Một cá nhân, pháp nhân có thể giám hộ cho nhiều người.”

(Căn cứ Điều 48 Bộ luật dân sự 2015)

36. Điều kiện của cá nhân làm người giám hộ

Quy định lại các điều kiện cần thiết của một cá nhân làm người giám hộ:

- Có NLHVDS đầy đủ.
- Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.
- Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác.
- Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.

(Căn cứ Điều 49 Bộ luật dân sự 2015)

37. Lần đầu tiên, quy định điều kiện của pháp nhân làm người giám hộ

Trước đây, BLDS 2005 quy định chỉ có cá nhân mới được phép làm người giám hộ, BLDS 2015 mở rộng việc giám hộ không chỉ là cá nhân mà còn là pháp nhân.

Pháp nhân có đủ các điều kiện sau có thể làm người giám hộ:

- Có NLPL dân sự phù hợp với việc giám hộ.
- Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

(Căn cứ Điều 50 Bộ luật dân sự 2015)

38. Giám sát việc giám hộ

- Cử người giám sát việc giám hộ không còn là trách nhiệm của người thân thích của người được giám hộ mà việc này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận:

Người thân thích của người được giám hộ thỏa thuận cử người giám sát việc giám hộ trong số những người thân thích hoặc chọn cá nhân, pháp nhân khác làm người giám sát việc giám hộ.

(Thay thế cụm từ “có trách nhiệm” thành cụm từ “thỏa thuận”)

- Bổ sung thêm một số nội dung sau:

Việc cử, chọn người giám sát việc giám hộ phải được sự đồng ý của người đó.

Trường hợp giám sát việc giám hộ liên quan đến quản lý tài sản của người được giám hộ thì người giám sát phải đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ.

- Thành phần người thân thích của người được giám hộ không thay đổi so với trước, tuy nhiên làm rõ từ “bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột” thay vì sử dụng từ “bác, chú, cậu, cô, dì” như BLDS 2005.

- Nêu rõ cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về việc cử, chọn người giám sát việc giám hộ:

Trường hợp có tranh chấp về việc cử, chọn người giám sát việc giám hộ thì Tòa án quyết định.

- Quy định cụ thể về người giám sát việc giám hộ và quyền, nghĩa vụ của người này.

Người giám sát việc giám hộ phải là người có NLHVDS đầy đủ nếu là cá nhân, có NLPL dân sự phù hợp với việc giám sát nếu là pháp nhân; có điều kiện cần thiết để thực hiện việc giám sát.

Người giám sát việc giám hộ có quyền và nghĩa vụ sau:

- + Theo dõi, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện giám hộ.
- + Xem xét, có ý kiến kịp thời bằng văn bản về việc xác lập, thực hiện GDDS quy định về quản lý tài sản của người được giám hộ.
- + Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giám hộ xem xét thay đổi hoặc chấm dứt việc giám hộ, giám sát việc giám hộ.

(Căn cứ Điều 51 Bộ luật dân sự 2015)

39. Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên

Về cơ bản, không thay đổi bản chất nội dung, tuy nhiên, bổ sung một số từ ngữ làm rõ nghĩa:

Người giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên gồm người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ; người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất NLHVDS; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế NLHVDS; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ được xác định theo thứ tự sau:

- Anh ruột là anh cả hoặc chị ruột là chị cả là người giám hộ; nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì anh ruột hoặc chị ruột tiếp theo là người giám hộ, trừ trường hợp có thỏa thuận anh ruột hoặc chị ruột khác làm người giám hộ.
- Trường hợp không có người giám hộ nêu trên thì ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại là người giám hộ hoặc những người này thỏa thuận cử một hoặc một số người trong số họ làm người giám hộ.
- Trường hợp không có người giám hộ nêu trên thì bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột hoặc dì ruột là người giám hộ.

(Căn cứ Điều 52 Bộ luật dân sự 2015)

40. Cử, chỉ định người giám hộ

- Trường hợp người chưa thành niên, người mất NLHVDS không có người giám hộ đương nhiên theo quy định đã nêu trên thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ.

(Cụm từ người giám hộ ở đây là bao hàm cả cá nhân và pháp nhân, trước đây, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ và hoặc đề nghị một tổ chức đảm nhận việc giám hộ)

- **Nêu hướng xử lý trong trường hợp có xảy ra tranh chấp:**

Trường hợp có tranh chấp giữa những người giám hộ đương nhiên về người giám hộ hoặc tranh chấp về việc cử người giám hộ thì Tòa án chỉ định người giám hộ.

Trường hợp cũ, chỉ định người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ 06 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này.

- Trừ trường hợp áp dụng quy định người có NLHVDS đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình theo quy định đã nêu trên, người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi do Tòa án chỉ định trong số những người giám hộ đương nhiên của người mất NLHVDS theo quy định.

Trường hợp không có người giám hộ theo quy định trên, Tòa án chỉ định người giám hộ hoặc đề nghị một pháp nhân thực hiện việc giám hộ.

(Căn cứ Điều 54 Bộ luật dân sự 2015)

41. Nghĩa vụ của người giám hộ đối với người được giám hộ từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi

Không thay đổi nội dung, bổ sung thêm nội dung sau:

- Quản lý tài sản của người được giám hộ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 56 Bộ luật dân sự 2015)

42. Bổ sung nghĩa vụ của người giám hộ đối với người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án trong số các nghĩa vụ sau:

- Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ.
- Đại diện cho người được giám hộ trong các GDDS.
- Quản lý tài sản của người được giám hộ.
- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

(Căn cứ Điều 57 Bộ luật dân sự 2015)

43. Quyền của người giám hộ

Phân định rạch ròi quyền của người giám hộ của người chưa thành niên, người mất NLHVDS và người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi:

- Đối với người giám hộ của người chưa thành niên, người mất NLHVDS có các quyền sau:

+ Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu của người được giám hộ.

+ Được thanh toán các chi phí hợp lý cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ.

+ Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện GDDS và thực hiện các quyền khác theo quy định pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

- Đối với người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có quyền theo quyết định của Tòa án trong số các quyền sau:

+ Sử dụng tài sản của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu của người được giám hộ.

+ Được thanh toán các chi phí hợp lý cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ.

+ Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện GDDS và thực hiện các quyền khác theo quy định pháp luật nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

(Căn cứ Điều 58 Bộ luật dân sự 2015)

44. Quản lý tài sản của người được giám hộ

Phân định quyền quản lý tài sản của người được giám hộ là người chưa thành niên, người mất NLHVDS và người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Cụ thể, đối với quản lý tài sản của người được giám hộ là người chưa thành niên, người mất NLHVDS không thay đổi so với quy định quản lý tài sản của người được giám hộ tại BLDS 2005.

Đối với quản lý tài sản của người được giám hộ là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thực hiện theo quyết định của Tòa án trong phạm vi được quy định như đối với quản lý tài sản của người được giám hộ là người chưa thành niên, người mất NLHVDS.

(Căn cứ Điều 59 Bộ luật dân sự 2015)

45. Thay đổi người giám hộ

Thêm trường hợp được thay đổi người giám hộ:

- Người giám hộ là cá nhân bị Tòa án tuyên bố hạn chế NLHVDS, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, mất NLHVDS.

- Thủ tục thay đổi người giám hộ không thực hiện theo BLDS 2015 mà thực hiện theo quy định pháp luật về hộ tịch:

Thủ tục thay đổi người giám hộ được thực hiện theo quy định pháp luật về hộ tịch.

(Căn cứ Điều 60 Bộ luật dân sự 2015)

46. Chuyển giao giám hộ

Nội dung của văn bản chuyển giao giám hộ, bổ sung thêm vấn đề khác có liên quan của người được giám hộ bên cạnh các nội dung đã được quy định tại BLDS 2005.

(Căn cứ Điều 61 Bộ luật dân sự 2015)

47. Chấm dứt việc giám hộ

- Thêm cụm từ “ là người chưa thành niên” vào trường hợp chấm dứt việc giám hộ bên cạnh các trường hợp quy định tại BLDS 2005:

Cha, mẹ của người được giám hộ là người chưa thành niên đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

- Các thủ tục liên quan đến việc giám hộ thực hiện theo quy định pháp luật về hộ tịch:

Thủ tục chấm dứt việc giám hộ thực hiện theo quy định pháp luật về hộ tịch.

(Căn cứ Điều 62 Bộ luật dân sự 2015)

48. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ

- Bổ sung các nội dung sau:

+ Trường hợp người được giám hộ đã có NLHVDS đầy đủ thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ GDDS vì lợi ích của người được giám hộ cho người được giám hộ.

+ Trường hợp chấm dứt việc giám hộ do cha, mẹ của người được giám hộ là người chưa thành niên đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, người được giám hộ được nhận làm con nuôi trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản và chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ GDDS vì lợi ích của người được giám hộ cho cha, mẹ của người được giám hộ.

+ Việc thanh toán tài sản và chuyển giao quyền, nghĩa vụ quy định được lập thành văn bản với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.

- Đồng thời, cụ thể hóa nội dung hậu quả chấm dứt việc giám hộ trong trường hợp người được giám hộ chết:

Trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế hoặc giao tài sản cho người quản lý di sản của người được giám hộ, chuyển giao quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ cho người thừa kế của người được giám hộ.

Nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ.

(Căn cứ Điều 63 Bộ luật dân sự 2015)

49. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

Bổ sung cụm từ “có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi” vào nội dung sau:

Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án giao tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú cho người sau đây quản lý:

- Đối với tài sản đã được người vắng mặt uỷ quyền quản lý thì người được uỷ quyền tiếp tục quản lý.

- Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý.

- Đối với tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhân thức, làm chủ hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì con thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 65 Bộ luật dân sự 2015)

50. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

Bổ sung thêm nghĩa vụ “Thanh toán nghĩa vụ tài chính khác của người vắng mặt bằng tài sản của người đó theo quyết định của Tòa án.”

(Căn cứ Khoản 3 Điều 66 Bộ luật dân sự 2015)

51. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

Bổ sung thêm quyền “Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ thanh toán nghĩa vụ tài chính khác của người vắng mặt.”

(Căn cứ Khoản 2 Điều 67 Bộ luật dân sự 2015)

52. Tuyên bố mất tích

Bổ sung thêm các nội dung sau:

- Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình.

- Quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất tích phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người bị tuyên bố mất tích để ghi chú theo quy định pháp luật về hộ tịch.

(Căn cứ Khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật dân sự 2015)

53. Hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích

Ngoài các nội dung quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung quy định sau:

Quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố mất tích để ghi chú theo quy định pháp luật về hộ tịch.

(Căn cứ Khoản 4 Điều 70 Bộ luật dân sự 2015)

54. Tuyên bố chết

- Kéo dài thời gian tuyên bố một người là đã chết đối với trường hợp bị tai nạn, thảm họa thiên tai:

Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. **(trước đây, quy định thời gian này là 01 năm).**

- Bổ sung quy định sau:

Quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định pháp luật về hộ tịch.

(Căn cứ Khoản 1, 3 Điều 71 Bộ luật dân sự 2015)

55. Hủy bỏ quyết định tuyên bố chết

Ngoài các quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 quy định thêm nội dung sau:

- Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được giải quyết theo quy định của BLDS 2015, Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định pháp luật về hộ tịch.

(Căn cứ Khoản 4, 5 Điều 73 Bộ luật dân sự 2015)

Chương IV: Pháp nhân

56. Pháp nhân

Quy định rõ hơn điều kiện của một tổ chức được công nhận là pháp nhân:

Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau:

- Được thành lập theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan.

- Có cơ cấu tổ chức theo quy định sau:

+ Pháp nhân phải có cơ quan điều hành. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.

+ Pháp nhân có cơ quan khác theo quyết định của pháp nhân hoặc theo quy định pháp luật.

- Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.

- Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

(Căn cứ Điều 74 và Điều 83 Bộ luật dân sự 2015)

57. Phân loại pháp nhân

Trước đây, BLDS 2005 không phân định rạch ròi giữa pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại, nay BLDS 2015 phân định rõ 02 loại pháp nhân này:

- Pháp nhân thương mại:

+ Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên.

+ Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

+ Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của BLDS 2015, Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Pháp nhân phi thương mại:

+ Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.

+ Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác.

+ Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt pháp nhân phi thương mại được thực hiện theo quy định của BLDS 2015, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Căn cứ Điều 75 và Điều 76 Bộ luật dân sự 2015)

58. Điều lệ của pháp nhân

Bổ sung một số nội dung sau vào Điều lệ của pháp nhân:

- Chi nhánh, văn phòng đại diện, nếu có.

- Đại diện theo pháp luật của pháp nhân.

- Điều kiện trở thành thành viên hoặc không còn là thành viên của pháp nhân, nếu là pháp nhân có thành viên.

- Quyền, nghĩa vụ của các thành viên, nếu là pháp nhân có thành viên.

- Thể thức thông qua quyết định của pháp nhân; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

- Điều kiện chuyển đổi hình thức.

(Căn cứ Điều 77 Bộ luật dân sự 2015)

59. Trụ sở của pháp nhân

Bổ sung quy định sau:

Trường hợp thay đổi trụ sở thì pháp nhân phải công bố công khai.

(Căn cứ Điều 79 Bộ luật dân sự 2015)

60. Quốc tịch của pháp nhân

Đây là điểm mới đáng chú ý của BLDS 2015.

Pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam.

(Căn cứ Điều 80 Bộ luật dân sự 2015)

61. Tài sản của pháp nhân

Đây là điểm mới của BLDS 2015.

Tài sản của pháp nhân bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, sáng lập viên, thành viên của pháp nhân và tài sản khác mà pháp nhân được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 81 Bộ luật dân sự 2015)

62. Thành lập, đăng ký pháp nhân

- Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đăng ký pháp nhân bao gồm đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi và đăng ký khác theo quy định pháp luật.

- Việc đăng ký pháp nhân phải được công bố công khai.

Trước đây, BLDS 2005 không quy định rõ vấn đề này.

(Căn cứ Điều 82 Bộ luật dân sự 2015)

63. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân

- Nhấn mạnh chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân:

Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân.

- Bãi bỏ quy định “văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc”:

Văn phòng đại diện có nhiệm vụ đại diện trong phạm vi do pháp nhân giao, bảo vệ lợi ích của pháp nhân.

- Bổ sung quy định sau:

Việc thành lập, chấm dứt chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân phải được đăng ký theo quy định pháp luật và công bố công khai.

(Căn cứ Điều 84 Bộ luật dân sự 2015)

64. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân

- Thêm quy định sau:

NLPL dân sự của pháp nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định khác.

- Sửa đổi quy định về thời điểm phát sinh NLPL dân sự của pháp nhân:

NLPL dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động thì NLPL dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.

(Căn cứ Điều 86 Bộ luật dân sự 2015)

65. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân

- Thêm quy định sau:

Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ do sáng lập viên hoặc đại diện của sáng lập viên xác lập, thực hiện để thành lập, đăng ký pháp nhân, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Thêm điều khoản loại trừ vào các quy định sau:

+ Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình; không chịu trách nhiệm thay cho người của pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do người của pháp nhân xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.

+ Người của pháp nhân không chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện, trừ trường hợp luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 87 Bộ luật dân sự 2015)

66. Hợp nhất pháp nhân

Quy định cụ thể thời điểm pháp nhân cũ chấm dứt tồn tại:

Sau khi hợp nhất, các pháp nhân cũ chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân mới được thành lập.

(Căn cứ Điều 88 Bộ luật dân sự 2015)

67. Sáp nhập pháp nhân

Không nhất thiết pháp nhân sáp nhập phải cùng loại với pháp nhân được sáp nhập như trước đây:

Một pháp nhân có thể được sáp nhập (gọi là pháp nhân được sáp nhập) vào một pháp nhân khác (gọi là pháp nhân sáp nhập).

(Căn cứ Điều 89 Bộ luật dân sự 2015)

68. Chuyển đổi hình thức của pháp nhân

Đây là nội dung mới tại BLDS 2015.

- Pháp nhân có thể được chuyển đổi hình thức thành pháp nhân khác.

- Sau khi chuyển đổi hình thức, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi được thành lập; pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân được chuyển đổi.

(Căn cứ Điều 92 Bộ luật dân sự 2015)

69. Giải thể pháp nhân

Bổ sung “Trường hợp khác theo quy định pháp luật” vào trường hợp pháp nhân giải thể.

(Căn cứ Điều 93 Bộ luật dân sự 2015)

70. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể

Quy định cụ thể việc thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể - một quy định mà trước đây tại BLDS 2005 chưa đề cập đến:

- Tài sản của pháp nhân bị giải thể được thanh toán theo thứ tự sau:

+ Chi phí giải thể pháp nhân.

+ Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động theo quy định pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết.

+ Nợ thuế và các khoản nợ khác.

- Sau khi đã thanh toán hết chi phí giải thể pháp nhân và các khoản nợ, phần còn lại thuộc về chủ sở hữu pháp nhân, các thành viên góp vốn, trừ trường hợp sau hoặc pháp luật có quy định khác:

Trường hợp quỹ xã hội, quỹ từ thiện đã thanh toán hết chi phí giải thể và các khoản nợ nêu trên, tài sản còn lại được chuyển giao cho quỹ khác có cùng mục đích hoạt động.

Trường hợp không có quỹ khác có cùng mục đích hoạt động nhận tài sản chuyển giao hoặc quỹ bị giải thể do hoạt động vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì tài sản của quỹ bị giải thể thuộc về Nhà nước.

(Căn cứ Điều 94 Bộ luật dân sự 2015)

71. Phá sản pháp nhân

Đây là quy định mới tại BLDS 2015.

Việc phá sản pháp nhân được thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản.

(Căn cứ Điều 95 Bộ luật dân sự 2015)

72. Chấm dứt tồn tại pháp nhân

- Thêm trường hợp pháp nhân chấm dứt tồn tại:

Đó là trường hợp chuyển đổi hình thức theo quy định đã được đề cập trên.

- Bổ sung nội dung sau:

Khi pháp nhân chấm dứt tồn tại, tài sản của pháp nhân được giải quyết theo quy định của BLDS 2015, quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Căn cứ Điều 96 Bộ luật dân sự 2015)

Chương V: Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương trong quan hệ dân sự

Các nội dung trong chương này là quy định hoàn toàn mới tại BLDS 2015:

73. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự

Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương khi tham gia quan hệ dân sự thì bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định sau:

- Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự:

+ Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của mình bằng tài sản mà mình là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, trừ trường hợp tài sản đã được chuyển giao cho pháp nhân theo quy định sau:

Pháp nhân do Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương thành lập không chịu trách nhiệm về nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ dân sự của Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương.

+ Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương không chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của pháp nhân do mình thành lập, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, trừ trường hợp Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương bảo lãnh cho nghĩa vụ dân sự của pháp nhân này theo quy định pháp luật.

+ Cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương không chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, ở địa phương, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

- Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với một bên là nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài:

+ Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự do mình xác lập với nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài trong trường hợp sau:

i. Điều ước quốc tế mà CHXHCNVN là thành viên có quy định về việc từ bỏ quyền miễn trừ.

ii. Các bên trong quan hệ dân sự có thỏa thuận từ bỏ quyền miễn trừ.

iii. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương từ bỏ quyền miễn trừ.

+ Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của nhà nước, cơ quan nhà nước của nước ngoài khi tham gia quan hệ dân sự với Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương, pháp nhân, cá nhân Việt Nam được áp dụng tương tự như vừa nêu trên.

(Căn cứ Điều 97, 99, 100 Bộ luật dân sự 2015)

74. Đại diện tham gia quan hệ dân sự

Việc đại diện cho Nhà nước CHXHCNVN, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương tham gia quan hệ dân sự được thực hiện theo quy định pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cơ quan nhà nước.

Việc đại diện thông qua cá nhân, pháp nhân khác chỉ được thực hiện trong các trường hợp và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

(Căn cứ Điều 98 Bộ luật dân sự 2015)

Chương VI: Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự.

75. Chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

Quy định này cụ thể và chi tiết hơn so với quy định đại diện của hộ gia đình, đại diện của tổ hợp tác tại BLDS 2005:

- Trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện GDDS hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện GDDS.

Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ dân sự biết.

Trường hợp thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ dân sự do mình xác lập, thực hiện.

- Việc xác định chủ thể của quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sử dụng đất được thực hiện theo Luật đất đai.

(Căn cứ Điều 101 Bộ luật dân sự 2015)

76. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

Quy định việc xác định tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này rõ ràng hơn so với BLDS 2005:

- Việc xác định tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định như sau:

+ Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS 2015 và luật khác có liên quan.

+ Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

Trường hợp định đoạt tài sản là BĐS, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có NLHVDS đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Trường hợp không có thỏa thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung theo phần được quy định tại BLDS 2015 và luật khác có liên quan, trừ trường hợp đó là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

- Việc xác định tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định như sau:

+ Tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập và tài sản khác theo quy định pháp luật là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác.

Trường hợp có thỏa thuận về góp tiền mà thành viên hợp tác chậm thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả theo quy định (sẽ được đề cập ở những phần sau) và phải BTTH.

+ Việc định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất khác phải có thỏa thuận bằng văn bản của tất cả các thành viên; việc định đoạt tài sản khác do đại diện của các thành viên quyết định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

+ Không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp tất cả các thành viên hợp tác có thỏa thuận.

Việc phân chia tài sản chung quy định không làm thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ được xác lập, thực hiện trước thời điểm tài sản được phân chia.

- Việc xác định tài sản chung của các thành viên của tổ chức khác không có tư cách pháp nhân, quyền, nghĩa vụ đối với tài sản này được xác định theo thỏa thuận của các thành viên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 102, 212, 506 Bộ luật dân sự 2015)

77. Trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

Quy định lại trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác:

- Nghĩa vụ dân sự phát sinh từ việc tham gia quan hệ dân sự của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân được bảo đảm thực hiện bằng tài sản chung của các thành viên.

- Trường hợp các thành viên không có hoặc không đủ tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ chung thì người có quyền có thể yêu cầu các thành viên thực hiện nghĩa vụ liên đới theo quy định sau:

+ Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

+ Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

+ Trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ.

+ Trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.

- Trường hợp các bên không có thỏa thuận, hợp đồng hợp tác hoặc luật không có quy định khác thì các thành viên chịu trách nhiệm dân sự quy định trên theo phần tương ứng với phần đóng góp tài sản của mình, nếu không xác định được theo phần tương ứng thì xác định theo phần bằng nhau.

(Căn cứ Điều 103 Bộ luật dân sự 2015)

78. Hậu quả pháp lý đối với giao dịch dân sự do thành viên không có quyền đại diện hoặc vượt quá phạm vi đại diện xác lập, thực hiện

Đây là quy định mới tại BLDS 2015.

- Trường hợp thành viên không có quyền đại diện mà xác lập, thực hiện GDDS nhân danh các thành viên khác của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân hoặc người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện thì hậu quả pháp lý của giao dịch được áp dụng theo quy định sau:

+ GDDS vô hiệu từng phần.

+ Hậu quả của GDDS do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện.

+ Hậu quả của GDDS do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện.

(Các quy định này sẽ được đề cập ở phần sau)

- GDDS do bên không có quyền đại diện hoặc vượt quá phạm vi đại diện xác lập, thực hiện mà gây thiệt hại cho thành viên khác của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân hoặc người thứ ba thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

(Căn cứ Điều 104 Bộ luật dân sự 2015)

Chương VII: Tài sản

79. Tài sản

Thêm quy định sau: “Tài sản bao gồm BĐS và động sản. BĐS và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.”

(Căn cứ Điều 105 Bộ luật dân sự 2015)

80. Đăng ký tài sản

Việc đăng ký tài sản lần đầu tiên được quy định tại BLDS 2015:

- Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là BĐS được đăng ký theo quy định của BLDS 2015 và pháp luật về đăng ký tài sản.
- Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật về đăng ký tài sản có quy định khác.
- Việc đăng ký tài sản phải được công khai.

(Căn cứ Điều 106 Bộ luật dân sự 2015)

81. Tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai

Đây là quy định hoàn toàn mới tại BLDS 2015.

- Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao dịch.
- Tài sản hình thành trong tương lai bao gồm:
 - + Tài sản chưa hình thành.
 - + Tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quyền sở hữu tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch.

(Căn cứ Điều 108 Bộ luật dân sự 2015)

82. Quyền tài sản

Quy định cụ thể quyền tài sản gồm những gì:

Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.

(Căn cứ Điều 115 Bộ luật dân sự 2015)

Chương VIII: Giao dịch dân sự

83. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

Chi tiết hơn các điều kiện để GDDS có hiệu lực:

- Chủ thể có NLPL dân sự, NLHVDS phù hợp với GDDS được xác lập.
- Chủ thể tham gia GDDS hoàn toàn tự nguyện.
- Mục đích và nội dung của GDDS không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

(Căn cứ Điều 117 Bộ luật dân sự 2015)

84. Mục đích của giao dịch dân sự

Bãi bỏ cụm từ “hợp pháp” trong quy định mục đích của GDDS:

Mục đích của GDDS là lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó.

(Căn cứ Điều 118 Bộ luật dân sự 2015)

85. Hình thức giao dịch dân sự

Quy định cụ thể trường hợp GDDS thông qua hình thức thông điệp dữ liệu:

GDDS thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.

(Căn cứ Điều 119 Bộ luật dân sự 2015)

86. Giao dịch dân sự vô hiệu

Thêm điều khoản loại trừ:

GDDS không có một trong các điều kiện có hiệu lực đã nêu trên thì vô hiệu, trừ trường hợp BLDS 2015 có quy định khác.

(Căn cứ Điều 122 Bộ luật dân sự 2015)

87. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện

Quy định cụ thể hơn trước, đồng thời, bổ sung điều khoản loại trừ các GDDS không bị xem là vô hiệu:

- Khi GDDS do người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế NLHVDS xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý, trừ trường hợp sau:

GDDS của người nêu trên không bị vô hiệu trong trường hợp sau:

- + GDDS của người chưa đủ 06 tuổi, người mất NLHVDS nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó.

+ GDDS chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế NLHVDS với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ.

+ GDDS được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục NLHVDS.

(Căn cứ Điều 125 Bộ luật dân sự 2015)

88. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn

Quy định lại nội dung GDDS vô hiệu do bị nhầm lẫn:

- Trường hợp GDDS được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố GDDS vô hiệu, trừ trường hợp các bên đạt được mục đích GDDS.

- GDDS được xác lập có sự nhầm lẫn không vô hiệu trong trường hợp mục đích xác lập GDDS của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập GDDS vẫn đạt được.

(Căn cứ Điều 126 Bộ luật dân sự 2015)

89. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép

Bổ sung từ “cưỡng ép” sau các cụm từ “đe dọa”

(Căn cứ Điều 127 Bộ luật dân sự 2015)

90. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức

Quy định điều khoản loại trừ không bị xem là vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức:

- GDDS đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó.

- GDDS đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất 2/3 nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.

(Căn cứ Điều 129 Bộ luật dân sự 2015)

91. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu

- **Thêm các quy định sau:** “Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.” trong nghĩa vụ khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

- Bổ sung quy định sau:

- + Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.
- + Việc giải quyết hậu quả của GDDS vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định.

(Căn cứ Điều 131 Bộ luật dân sự 2015)

92. Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu

Quy định cụ thể mốc thời điểm để xác định thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố GDDS vô hiệu:

Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố GDDS vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện; bị nhầm lẫn; người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; không tuân thủ quy định về hình thức là 02 năm, kể từ ngày:

- + Người đại diện của người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế NLHVDS biết hoặc phải biết người được đại diện tự mình xác lập, thực hiện giao dịch.
 - + Người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết giao dịch được xác lập do bị nhầm lẫn, do bị lừa dối.
 - + Người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép.
 - + Người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập giao dịch.
 - + GDDS được xác lập trong trường hợp GDDS không tuân thủ quy định về hình thức.
- Hết thời hiệu quy định trên mà không có yêu cầu tuyên bố GDDS vô hiệu thì GDDS có hiệu lực.

(Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 132 Bộ luật dân sự 2015)

93. Nhiều quy định bảo đảm quyền lợi của người thứ 3 ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu

So với BLDS 2005, quy định bảo vệ quyền lợi của người thứ 3 ngay tình khi GDDS vô hiệu được mở rộng hơn:

- Trường hợp GDDS vô hiệu nhưng đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký đã được chuyển giao cho người thứ 3 ngay tình thì giao dịch được xác lập, thực hiện với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định về quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình.
- Trường hợp GDDS vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một GDDS khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì GDDS với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa.

- Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu GDDS với người này không bị vô hiệu theo quy định vừa nêu trên nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và BTTH.

(Căn cứ Điều 133 Bộ luật dân sự 2015)

Chương IX: Đại diện

94. Đại diện

- Quy định rõ ràng bên đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân:

Đại diện là việc cá nhân, pháp nhân (gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (gọi chung là người được đại diện) xác lập, thực hiện GDDS.

- Bãi bỏ cụm từ “chủ thể khác” theo đúng phạm vi điều chỉnh mà ban đầu BLDS 2015 đã đặt ra:

Cá nhân, pháp nhân có thể xác lập, thực hiện GDDS thông qua người đại diện.

- Quy định lại nội dung sau:

Trường hợp pháp luật quy định thì người đại diện phải có NLPL dân sự, NLHVDS phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện.

(Căn cứ Điều 134 Bộ luật dân sự 2015)

95. Quy định cụ thể căn cứ xác lập quyền đại diện

Quyền đại diện được xác lập theo ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện (gọi là đại diện theo ủy quyền); theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định pháp luật (gọi chung là đại diện theo pháp luật).

(Căn cứ Điều 135 Bộ luật dân sự 2015)

96. Tách riêng quy định về đại diện theo pháp luật của cá nhân và đại diện theo pháp luật của pháp nhân

*** Đại diện theo pháp luật của cá nhân:**

+ Cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

+ Người giám hộ đối với người được giám hộ. Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người đại diện theo pháp luật nếu được Tòa án chỉ định.

- + Người do Tòa án chỉ định trong trường hợp không xác định được người đại diện quy định trên.
- + Người do Tòa án chỉ định đối với người bị hạn chế NLHVDS.

*** Đại diện theo pháp luật của pháp nhân**

- + Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ.
- + Người có thẩm quyền đại diện theo quy định pháp luật.
- + Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân theo quy định về thời hạn đại diện và phạm vi đại diện (sẽ đề cập sau).

(Căn cứ Điều 136, 137 Bộ luật dân sự 2015)

97. Đại diện theo ủy quyền

Thêm quy định sau bên cạnh các quy định đã được nêu tại BLDS 2005:

Các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân có thể thỏa thuận cử cá nhân, pháp nhân khác đại diện theo ủy quyền xác lập, thực hiện GDDS liên quan đến tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.

(Căn cứ Điều 138 Bộ luật dân sự 2015)

98. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện

Quy định cụ thể hậu quả pháp lý của hành vi đại diện:

- GDDS do người đại diện xác lập, thực hiện với người thứ ba phù hợp với phạm vi đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện.
- Người đại diện có quyền xác lập, thực hiện hành vi cần thiết để đạt được mục đích của việc đại diện.
- Trường hợp người đại diện biết hoặc phải biết việc xác lập hành vi đại diện là do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép mà vẫn xác lập, thực hiện hành vi thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường hợp người được đại diện biết hoặc phải biết về việc này mà không phản đối.

(Căn cứ Điều 139 Bộ luật dân sự 2015)

99. Thời hạn đại diện

Đề cập cụ thể thời hạn đại diện – trước đây, BLDS 2005 không quy định vấn đề này:

- Thời hạn đại diện được xác định theo văn bản ủy quyền, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định pháp luật.

- Trường hợp không xác định được thời hạn đại diện theo quy định trên thì thời hạn đại diện được xác định như sau:

+ Nếu quyền đại diện được xác định theo GDDS cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt GDDS đó.

+ Nếu quyền đại diện không được xác định với GDDS cụ thể thì thời hạn đại diện là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện.

- Quy định bổ sung một số trường hợp đại diện theo ủy quyền chấm dứt:

+ Theo thỏa thuận.

+ Thời hạn ủy quyền đã hết.

+ Công việc được ủy quyền đã hoàn thành.

+ Người được đại diện hoặc người đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền.

+ Người được đại diện, người đại diện là cá nhân chết; người được đại diện, người đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại.

+ Người đại diện không còn đủ điều kiện (NLPL và NLHVDS) làm đại diện.

+ Căn cứ khác làm cho việc đại diện không thể thực hiện được.

- Trường hợp chấm dứt đại diện theo pháp luật không thay đổi so với trước.

(Căn cứ Điều 140 Bộ luật dân sự 2015)

100. Phạm vi đại diện

- Quy định cụ thể chi tiết căn cứ xác lập, thực hiện GDDS trong phạm vi đại diện:

Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện GDDS trong phạm vi đại diện theo căn cứ sau:

+ Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Điều lệ của pháp nhân.

+ Nội dung ủy quyền.

+ Quy định khác của pháp luật.

- Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện theo quy định nêu trên thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi GDDS vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đây là quy định mới quan trọng của BLDS 2015.

- Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện để xác lập, thực hiện GDDS với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người đại diện phải thông báo cho bên giao dịch biết về phạm vi đại diện của mình.

(Căn cứ Điều 141 Bộ luật dân sự 2015)

101. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện

- Thêm điều khoản loại trừ đối với trường hợp GDDS do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện:

GDDS do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ một trong các trường hợp sau:

+ Người được đại diện đã công nhận giao dịch.

+ Người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý.

+ Người được đại diện có lỗi dẫn đến việc người đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đã xác lập, thực hiện GDDS với mình không có quyền đại diện.

- Trường hợp GDDS do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện thì người không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch.

- Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc huỷ bỏ GDDS đã xác lập và yêu cầu BTTH, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn giao dịch hoặc trường hợp loại trừ nêu trên.

- Trường hợp người không có quyền đại diện và người đã giao dịch cố ý xác lập, thực hiện GDDS mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới BTTH.

(Căn cứ Điều 142 Bộ luật dân sự 2015)

102. Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện

- Thêm điều khoản loại trừ trong trường hợp GDDS do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ các trường hợp sau:

+ Người được đại diện đồng ý.

+ Người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý.

+ Người được đại diện có lỗi dẫn đến việc người đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đã xác lập, thực hiện GDDS với mình vượt quá phạm vi đại diện.

- **Thêm quy định sau:**

Trường hợp GDDS do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện thì người đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc vượt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch.

(Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 143 Bộ luật dân sự 2015)

Chương X: Thời hạn và thời hiệu

103. Áp dụng cách tính thời hạn

Thêm điều khoản loại trừ về áp dụng tính thời hạn:

Thời hạn được tính theo dương lịch, **trừ** trường hợp có thoả thuận khác.

(Căn cứ Điều 145 Bộ luật dân sự 2015)

104. Thời điểm bắt đầu thời hạn

Thêm cụm từ “liền kề” vào sau từ “tiếp theo” nhằm làm rõ về thời điểm bắt đầu thời hạn:

- Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định.

- Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày xảy ra sự kiện đó.

(Căn cứ Điều 147 Bộ luật dân sự 2015)

105. Thời hiệu

Quy định cụ thể về thời hiệu hơn so với BLDS 2005:

- Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định.

Thời hiệu được áp dụng theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan.

- Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc.

Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

(Căn cứ Điều 149 Bộ luật dân sự 2015)

106. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Bãi bỏ quy định: “Các trường hợp không áp dụng thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự” tại BLDS 2005.

(Căn cứ Điều 152 Bộ luật dân sự 2015)

107. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Làm rõ quy định về thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau:

- Có sự giải quyết bằng một quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu.

- Quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp và đã được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

(Căn cứ Điều 153 Bộ luật dân sự 2015)

108. Bắt đầu thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

Làm rõ thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự:

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự không thay đổi so với trước.

(Căn cứ Điều 154 Bộ luật dân sự 2015)

109. Quy định lại các trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau:

- Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.
- Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định khác.
- Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo Luật đất đai.
- Trường hợp khác do luật quy định.

(Căn cứ Điều 155 Bộ luật dân sự 2015)

110. Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự

Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

(Nội dung sự kiện này không thay đổi so với BLDS 2005)

- Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

(Thêm trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi)

- Người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế NLHVDS chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau:

+ Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân.

+ Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.

(Thêm trường hợp người đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại)

(Căn cứ Điều 156 Bộ luật dân sự 2015)

PHẦN THỨ HAI: QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Chương XI: Quy định chung

111. Quyền khác đối với tài sản

Đây là điểm mới của BLDS 2015 có liên quan đến quyền tài sản.

- Quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác.

- Quyền khác đối với tài sản bao gồm:

+ Quyền đối với BĐS liền kề.

+ Quyền hưởng dụng.

+ Quyền bề mặt.

(Căn cứ Điều 159 Bộ luật dân sự 2015)

112. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Quy định chặt chẽ hơn nguyên tắc thực hiện quyền này như sau:

- Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được xác lập, thực hiện trong trường hợp BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định.

Quyền khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển giao, trừ trường hợp BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định khác.

(Quy định luôn cả hướng xử lý đối với trường hợp chuyển giao quyền sở hữu tài sản)

- Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại BLDS 2015, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác.

(Căn cứ Điều 160 Bộ luật dân sự 2015)

113. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Nêu rõ thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản – một quy định mà BLDS 2005 chưa đề cập.

- Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.

Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.

- Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 161 Bộ luật dân sự 2015)

114. Chịu rủi ro về tài sản

Bao hàm tất cả các trường hợp chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải chịu rủi ro, không riêng gì rủi ro về tài sản bị tiêu hủy, hư hỏng hay sự kiện bất khả kháng.

- Chủ sở hữu phải chịu rủi ro về tài sản thuộc sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định khác.

- Chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải chịu rủi ro về tài sản trong phạm vi quyền của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác với chủ sở hữu tài sản hoặc BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định khác.

(Căn cứ Điều 162 Bộ luật dân sự 2015)

115. Bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

- Quy định luôn cả việc bảo vệ quyền khác đối với tài sản:

Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản.

- Giá bồi thường trong trưng mua, trưng dụng là giá thị trường

Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

(Căn cứ Điều 163 Bộ luật dân sự 2015)

116. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Về bản chất không thay đổi so với BLDS 2005, tuy nhiên, bổ sung thêm biện pháp bảo vệ quyền khác đối với tài sản cho các chủ thể có quyền này.

(Căn cứ Điều 164 Bộ luật dân sự 2015)

117. Chiếm hữu có căn cứ pháp luật

Bổ sung thêm quy định nhấn mạnh các loại chiếm hữu không có căn cứ pháp luật:

Việc chiếm hữu tài sản không phù hợp với quy định chiếm hữu có căn cứ pháp luật là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

(Căn cứ Điều 165 Bộ luật dân sự 2015)

118. Quyền đòi lại tài sản

- **Bổ sung thêm quyền đòi lại tài sản của chủ thể có quyền khác đối với tài sản:**

Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

- **Thêm quy định về việc đòi lại tài sản:**

Chủ sở hữu **không có quyền** đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.

(Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự 2015)

119. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình

Quy định lại nội dung như sau:

Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình, trừ trường hợp sau:

“Trường hợp GDDS vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một GDDS khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.”

(Căn cứ Điều 168 Bộ luật dân sự 2015)

120. Quyền yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản

Thay cụm từ “quyền chiếm hữu hợp pháp” thành cụm từ “quyền khác đối với tài sản”, các nội dung còn lại không thay đổi so với BLDS 2005.

(Căn cứ Điều 169 Bộ luật dân sự 2015)

121. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

Thay cụm từ “người quyền chiếm hữu hợp pháp” thành cụm từ “chủ thể có quyền khác đối với tài sản”, các nội dung còn lại không thay đổi so với BLDS 2005.

(Căn cứ Điều 170 Bộ luật dân sự 2015)

122. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết

Thêm cụm từ “chủ thể có quyền khác đối với tài sản” bên cạnh cụm từ “chủ sở hữu”. Nghĩa là chủ thể có quyền khác đối với tài sản cũng có quyền và nghĩa vụ tương tự chủ sở hữu.

(Căn cứ Điều 171 Bộ luật dân sự 2015)

123. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường; tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; tôn trọng quy tắc xây dựng

Nghĩa vụ này cũng được áp dụng đối với trường hợp thực hiện quyền khác đối với tài sản.

(Căn cứ Điều 172, 173, 174 Bộ luật dân sự 2015)

124. Ranh giới giữa các bất động sản

Bổ sung quy định sau:

Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.

(Căn cứ Điều 175 Bộ luật dân sự 2015)

125. Mốc giới ngăn cách các bất động sản

Thêm cụm từ “trồng cây” bên cạnh các cụm từ “cột mốc, hàng rào”.

(Căn cứ Điều 176 Bộ luật dân sự 2015)

126. Bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại

Quy định cụ thể chặt chẽ hơn so với BLDS 2005:

- Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống BĐS liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu tài sản thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của chủ sở hữu BĐS liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nếu không tự nguyện thực hiện thì chủ sở hữu BĐS liền kề và xung quanh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

- Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.

Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường thì chủ sở hữu tài sản đó phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu BĐS khác.

- Trường hợp gây thiệt hại cho chủ sở hữu BĐS liền kề và xung quanh quy định trên thì chủ sở hữu cây cối, công trình phải bồi thường.

(Căn cứ Điều 177 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XII: Chiếm hữu

127. Khái niệm chiếm hữu

- Làm rõ khái niệm chiếm hữu:

Đó là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản.

- Phân loại chiếm hữu:

Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu.

Việc chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu không thể là căn cứ xác lập quyền sở hữu, trừ trường hợp sau:

+ Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu.

- + Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy.
- + Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên.
- + Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc.
- + Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc.
- + Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước.
- + Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

(Căn cứ Điều 179 Bộ luật dân sự 2015)

128. Chiếm hữu ngay tình và chiếm hữu không ngay tình

Quy định rõ thế nào là chiếm hữu ngay tình và thế nào được xem là chiếm hữu không ngay tình:

- Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.
- Chiếm hữu không ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.

(Căn cứ Điều 180, 181 Bộ luật dân sự 2015)

129. Chiếm hữu liên tục

Ngoài trường hợp chiếm hữu trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về quyền đối với tài sản đó thì trường hợp có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác cũng được xem là chiếm hữu liên tục:

- Chiếm hữu liên tục là việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về quyền đối với tài sản đó hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu.
- Việc chiếm hữu không liên tục không được coi là căn cứ để suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu theo quy định. **(sẽ đề cập sau)**

(Căn cứ Điều 182 Bộ luật dân sự 2015)

130. Chiếm hữu công khai

Thêm quy định sau:

Việc chiếm hữu không công khai không được coi là căn cứ để suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu theo quy định. **(sẽ đề cập sau)**

(Căn cứ Điều 183 Bộ luật dân sự 2015)

131. Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

- Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh.

- Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền.

- Người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của BLDS 2015 và luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 184 Bộ luật dân sự 2015)

132. Bảo vệ việc chiếm hữu

Quy định mới được đề cập tại BLDS 2015 nhằm đảm bảo quyền lợi cho việc chiếm hữu.

Trường hợp việc chiếm hữu bị người khác xâm phạm thì người chiếm hữu có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và BTTH hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi, khôi phục tình trạng ban đầu, trả lại tài sản và BTTH.

(Căn cứ Điều 185 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XIII: Quyền sở hữu

133. Quyền sử dụng

Thêm quy định sau:

Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định pháp luật.

(Căn cứ Điều 189 Bộ luật dân sự 2015)

134. Quyền định đoạt

Thêm một số nội dung tại quyền này:

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản.

(Căn cứ Điều 192 Bộ luật dân sự 2015)

135. Điều kiện thực hiện quyền định đoạt

Ngoài các quy định về điều kiện thực hiện quyền định đoạt như BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung quy định sau:

Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện không trái quy định pháp luật.
(Căn cứ Điều 193 Bộ luật dân sự 2015)

136. Quyền định đoạt của chủ sở hữu

Tương ứng với khái niệm quyền định đoạt, quyền định đoạt của chủ sở hữu bổ sung thêm cụm từ “tiêu dùng, tiêu hủy”

Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định pháp luật đối với tài sản.

(Căn cứ Điều 194 Bộ luật dân sự 2015)

137. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Trước đây, quy định này là tài sản thuộc hình thức sở hữu Nhà nước, nay đổi tên thành tài sản thuộc sở hữu toàn dân nhằm nhấn mạnh quyền sở hữu của toàn dân.

Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

(Căn cứ Điều 197 Bộ luật dân sự 2015)

138. Thực hiện các quyền đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Tương ứng với khái niệm trên, thay các cụm từ “tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước” bằng cụm từ “tài sản thuộc sở hữu toàn dân” tại các quy định sau:

- Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân:

+ Nhà nước CHXHCNVN là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

+ Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân được thực hiện trong phạm vi và theo trình tự do pháp luật quy định.

- Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp

+ Khi tài sản thuộc sở hữu toàn dân được đầu tư vào doanh nghiệp thì Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản đó theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Doanh nghiệp thực hiện việc quản lý, sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các tài sản khác do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan. (trước đây chỉ thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp)

- Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân

+ Khi tài sản thuộc sở hữu toàn dân được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

+ Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân thực hiện việc quản lý, sử dụng đúng mục đích, theo quy định của pháp luật đối với tài sản được Nhà nước giao.

- Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

+ Khi tài sản thuộc sở hữu toàn dân được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

+ Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản được Nhà nước giao đúng mục đích, phạm vi, theo cách thức, trình tự do pháp luật quy định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định trong điều lệ.

- Quyền của cá nhân, pháp nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Cá nhân, pháp nhân được sử dụng đất, khai thác nguồn lợi thủy sản, tài nguyên thiên nhiên và các tài sản khác thuộc sở hữu toàn dân đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định pháp luật.

- Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa được giao cho cá nhân, pháp nhân quản lý

Đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân mà chưa được giao cho cá nhân, pháp nhân quản lý thì Chính phủ tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát và lập quy hoạch đưa vào khai thác.

(Căn cứ Điều 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204 Bộ luật dân sự 2015)

139. Sở hữu riêng và tài sản thuộc sở hữu riêng

Trước đây, quy định này được gọi là “sở hữu tư nhân” thay vì gọi là “sở hữu riêng”, quy định này nhằm bao trùm hết các đối tượng được quyền sở hữu riêng, đó là cá nhân và pháp nhân.

- Sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân.
- Tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

(Căn cứ 205 Bộ luật dân sự 2015)

140. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng

Bản chất nội dung không đổi, thay cụm từ “sở hữu tư nhân” thành cụm từ “sở hữu riêng”.

- Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác không trái pháp luật.
- Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

(Căn cứ 206 Bộ luật dân sự 2015)

141. Sở hữu chung của cộng đồng

Khẳng định bản chất tài sản chung của cộng đồng:

Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất không phân chia.

(Căn cứ 211 Bộ luật dân sự 2015)

142. Sở hữu chung của vợ chồng

- Khẳng định bản chất tài sản chung của vợ chồng:

Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

- Bổ sung thêm quy định sau:

Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này.

(Căn cứ 213 Bộ luật dân sự 2015)

143. Sở hữu chung trong nhà chung cư

Thêm một số quy định cần thiết trong việc sở hữu chung trong nhà chung cư:

- Phần diện tích, trang thiết bị và các tài sản khác dùng chung trong nhà chung cư theo quy định của Luật nhà ở thuộc sở hữu chung hợp nhất của tất cả chủ sở hữu các căn hộ trong nhà đó và không phân chia, trừ trường hợp luật có quy định khác hoặc tất cả các chủ sở hữu có thỏa thuận khác.
- Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng tài sản quy định trên, trừ trường hợp luật có quy định khác hoặc có thỏa thuận khác.
- Trường hợp nhà chung cư bị tiêu hủy thì quyền của chủ sở hữu căn hộ chung cư thực hiện theo quy định của luật.

(Căn cứ 214 Bộ luật dân sự 2015)

144. Định đoạt tài sản chung

- Bổ sung quy định sau:

Việc thông báo phải được thể hiện bằng văn bản và các điều kiện bán cho chủ sở hữu chung khác phải giống như điều kiện bán cho người không phải là chủ sở hữu chung.

- Phân định rõ trường hợp từ bỏ phần quyền sở hữu đối với bất động sản, động sản:

+ Trường hợp một trong các chủ sở hữu chung đối với BĐS từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc về Nhà nước, trừ trường hợp sở hữu chung của cộng đồng thì thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu chung còn lại.

+ Trường hợp một trong các chủ sở hữu chung đối với động sản từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu còn lại.

- Đồng thời, thêm quy định cho trường hợp tất cả các chủ sở hữu chung từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với tài sản chung:

Trường hợp tất cả các chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với tài sản chung thì việc xác lập quyền sở hữu được áp dụng theo quy định về xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu.

(Căn cứ 218 Bộ luật dân sự 2015)

145. Chia tài sản thuộc sở hữu chung

Quy định rõ nội dung của việc chia tài sản thuộc sở hữu chung, đồng thời không thể chia bằng hiện vật thì chủ sở hữu chung có yêu cầu chia có quyền bán phần quyền sở hữu của mình:

Trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu tình trạng sở hữu chung phải được duy trì trong một thời hạn theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của luật thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì chủ sở hữu chung có yêu cầu chia có quyền bán phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp các chủ sở hữu chung có thỏa thuận khác.

Các nội dung còn lại không thay đổi.

(Căn cứ 219 Bộ luật dân sự 2015)

146. Căn cứ xác lập quyền sở hữu

Thêm căn cứ xác lập quyền sở hữu sau:

- Do hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.
- Được chuyển quyền sở hữu bản án, quyết định của Tòa án.
- Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy.

(Căn cứ 221 Bộ luật dân sự 2015)

147. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được từ lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

Không thay đổi so với trước, bổ sung thêm cụm từ “hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ” sau cụm từ “hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp”

Bổ sung thêm nội dung sau:

Người tiến hành hoạt động sáng tạo có quyền sở hữu đối với tài sản có được từ hoạt động sáng tạo theo Luật sở hữu trí tuệ.

(Căn cứ 222 Bộ luật dân sự 2015)

148. Xác lập quyền sở hữu theo hợp đồng

Thay cụm từ “thỏa thuận” thành cụm từ “hợp đồng”: Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay hoặc hợp đồng chuyển quyền sở hữu khác theo quy định pháp luật thì có quyền sở hữu tài sản đó.

(Căn cứ 223 Bộ luật dân sự 2015)

149. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập

Thêm quyền khác theo quy định pháp luật bên cạnh các quyền đã được quy định tại BLDS 2005 đối với các trường hợp sau:

- Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập.
- Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là BĐS của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập.

Đồng thời thêm quy định sau:

Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của mình vào một BĐS của người khác thì chủ sở hữu BĐS có quyền yêu cầu người sáp nhập dỡ bỏ tài sản sáp nhập trái phép và BTTH hoặc giữ lại tài sản và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản sáp nhập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ 225 Bộ luật dân sự 2015)

150. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu

Người đang quản lý tài sản vô chủ là động sản thì cũng có quyền sở hữu tài sản đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác:

Người đã phát hiện, người đang quản lý tài sản vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác; nếu tài sản là bất động sản thì thuộc về Nhà nước.

(Căn cứ 228 Bộ luật dân sự 2015)

151. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy

Bổ sung thêm quy định sau:

Người phát hiện tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cấp xã nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định pháp luật.

(Căn cứ 229 Bộ luật dân sự 2015)

152. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác

Thêm cụm từ “có hiệu lực pháp luật” sau cụm từ “bản án, quyết định” nhằm nhấn mạnh quyền sở hữu chỉ được xác lập khi các bản án, quyết định này có hiệu lực pháp luật:

Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

(Căn cứ 235 Bộ luật dân sự 2015)

153. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu

Thêm căn cứ để chấm dứt quyền sở hữu bên cạnh các căn cứ đã được quy định tại BLDS 2005:

- Tài sản đã được tiêu dùng.

(Căn cứ 237 Bộ luật dân sự 2015)

154. Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác

Bổ sung trường hợp được xem là tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác:

Tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc; vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định nêu trên thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt.

(Căn cứ 240 Bộ luật dân sự 2015)

155. Tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy

Bổ sung trường hợp tài sản được tiêu dùng:

Khi tài sản được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt.

(Căn cứ 242 Bộ luật dân sự 2015)

156. Tài sản bị trưng mua

Bao hàm tất cả trường hợp tài sản bị trưng mua thay vì chỉ quy định vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia:

Trường hợp Nhà nước trưng mua tài sản theo quy định của luật thì quyền sở hữu đối với tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

(Căn cứ 243 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XIV: Quyền khác đối với tài sản

157. Quyền đối với bất động sản liền kề

Quyền đối với BĐS liền kề không chỉ là quyền sử dụng như BLDS 2005 đã quy định:

Quyền đối với bất động sản liền kề là quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu hưởng quyền) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hưởng quyền).

(Căn cứ 245 Bộ luật dân sự 2015)

158. Căn cứ xác lập quyền đối với bất động sản liền kề

Quyền đối với BĐS liền kề được xác lập không chỉ dựa trên nguyên tắc thỏa thuận, quy định pháp luật mà còn dựa trên địa thế tự nhiên hoặc theo di chúc.

(Căn cứ 246 Bộ luật dân sự 2015)

159. Hiệu lực của quyền đối với bất động sản liền kề

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

Quyền đối với BĐS liền kề có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân và được chuyển giao khi BĐS được chuyển giao, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

(Căn cứ 247 Bộ luật dân sự 2015)

160. Nguyên tắc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề

Để đảm bảo quyền đối BĐS liền kề, thì phải đặt ra những nguyên tắc nhất định:

Việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác BĐS hưởng quyền phù hợp với mục đích sử dụng của cả bất động sản hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền.
- Không được lạm dụng quyền đối với BĐS chịu hưởng quyền.
- Không được thực hiện hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền đối với BĐS hưởng quyền trở nên khó khăn.

(Căn cứ 248 Bộ luật dân sự 2015)

161. Thay đổi việc thực hiện quyền đối với bất động sản liền kề

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

Trường hợp có sự thay đổi về sử dụng, khai thác BĐS chịu hưởng quyền dẫn đến thay đổi việc thực hiện quyền đối với BĐS hưởng quyền thì chủ sở hữu BĐS chịu hưởng quyền phải thông báo trước cho chủ sở hữu BĐS hưởng quyền trong một thời hạn hợp lý.

Chủ sở hữu BĐS chịu hưởng quyền phải tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu BĐS hưởng quyền phù hợp với thay đổi này.

(Căn cứ 249 Bộ luật dân sự 2015)

162. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước mưa

Không chỉ chủ sở hữu nhà mà chủ sở hữu công trình xây dựng khác cũng phải có trách nhiệm lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà, công trình xây dựng của mình không được chảy xuống BĐS của chủ sở hữu BĐS liền kề.

(Căn cứ 250 Bộ luật dân sự 2015)

163. Nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải

Thêm đối tượng là chủ sở hữu công trình xây dựng khác như quy định về nghĩa vụ của chủ sở hữu trong việc thoát nước thải.

Đồng thời vị trí không được để nước thải chảy tràn sang BĐS của chủ sở hữu BĐS liền kề, ra đường công cộng và cả nơi sinh hoạt công cộng.

(Căn cứ 251 Bộ luật dân sự 2015)

164. Quyền về lối đi qua

Sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

- Chủ sở hữu có BĐS bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ.

Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

Chủ sở hữu BĐS hưởng quyền về lối đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu BĐS chịu hưởng quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 254 Bộ luật dân sự 2015)

165. Chấm dứt quyền đối với bất động sản liền kề

Quy định lại nội dung phần này như sau:

Quyền đối với BĐS liền kề chấm dứt trong trường hợp sau:

- BĐS hưởng quyền và bất động sản chịu hưởng quyền thuộc quyền sở hữu của một người.
- Việc sử dụng, khai thác BĐS không còn làm phát sinh nhu cầu hưởng quyền.
- Theo thỏa thuận của các bên.
- Trường hợp khác theo quy định của luật.

(Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự 2015)

Quyền hưởng dụng là quyền mới liên quan đến quyền tài sản, vì vậy các nội dung nêu tại mục 166 đến mục 175 là nội dung hoàn toàn mới tại BLDS 2015.

166. Quyền hưởng dụng

Quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong một thời hạn nhất định.

(Căn cứ Điều 257 Bộ luật dân sự 2015)

167. Căn cứ xác lập quyền hưởng dụng

Quyền hưởng dụng được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.

(Căn cứ Điều 258 Bộ luật dân sự 2015)

168. Hiệu lực của quyền hưởng dụng

Quyền hưởng dụng được xác lập từ thời điểm nhận chuyển giao tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.

Quyền hưởng dụng đã được xác lập có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

(Căn cứ Điều 259 Bộ luật dân sự 2015)

169. Thời hạn của quyền hưởng dụng

- Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa đến hết cuộc đời của người hưởng dụng đầu tiên nếu người hưởng dụng là cá nhân và đến khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa 30 năm nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân.

- Người hưởng dụng có quyền cho thuê quyền hưởng dụng trong thời hạn nêu trên.

(Căn cứ Điều 260 Bộ luật dân sự 2015)

170. Quyền của người hưởng dụng

- Tự mình hoặc cho phép người khác khai thác, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền hưởng dụng.

- Yêu cầu chủ sở hữu tài sản thực hiện nghĩa vụ sửa chữa đối với tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản.

Trường hợp thực hiện nghĩa vụ thay cho chủ sở hữu tài sản thì có quyền yêu cầu chủ sở hữu tài sản hoàn trả chi phí.

- Cho thuê quyền hưởng dụng đối với tài sản.

(Căn cứ Điều 261 Bộ luật dân sự 2015)

171. Nghĩa vụ của người hưởng dụng

- Tiếp nhận tài sản theo hiện trạng và thực hiện đăng ký nếu luật có quy định.

- Khai thác tài sản phù hợp với công dụng, mục đích sử dụng của tài sản.

- Giữ gìn, bảo quản tài sản như tài sản của mình.

- Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo định kỳ để bảo đảm cho việc sử dụng bình thường; khôi phục tình trạng của tài sản và khắc phục các hậu quả xấu đối với tài sản do việc không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật hoặc theo tập quán về bảo quản tài sản.

- Hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu khi hết thời hạn hưởng dụng.

(Căn cứ Điều 262 Bộ luật dân sự 2015)

172. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản

- Định đoạt tài sản nhưng không được làm thay đổi quyền hưởng dụng đã được xác lập.

- Yêu cầu Tòa án truất quyền hưởng dụng trong trường hợp người hưởng dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình.
- Không được cản trở, thực hiện hành vi khác gây khó khăn hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng dụng.
- Thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể dẫn tới tài sản không thể sử dụng được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản.

(Căn cứ Điều 263 Bộ luật dân sự 2015)

173. Quyền hưởng hoa lợi, lợi tức

- Người hưởng dụng có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng trong thời gian quyền này có hiệu lực.
- Trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt mà chưa đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức thì khi đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức, người hưởng dụng được hưởng giá trị của hoa lợi, lợi tức thu được tương ứng với thời gian người đó được quyền hưởng dụng.

(Căn cứ Điều 264 Bộ luật dân sự 2015)

174. Chấm dứt quyền hưởng dụng

Các trường hợp chấm dứt quyền hưởng dụng:

- Thời hạn của quyền hưởng dụng đã hết.
- Theo thỏa thuận của các bên.
- Người hưởng dụng trở thành chủ sở hữu tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng.
- Người hưởng dụng từ bỏ hoặc không thực hiện quyền hưởng dụng trong thời hạn do luật quy định.
- Tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng không còn.
- Theo quyết định của Tòa án.
- Căn cứ khác theo quy định của luật.

(Căn cứ Điều 265 Bộ luật dân sự 2015)

175. Hoàn trả tài sản khi chấm dứt quyền hưởng dụng

Tài sản là đối tượng của quyền hưởng dụng phải được hoàn trả cho chủ sở hữu khi chấm dứt quyền hưởng dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 266 Bộ luật dân sự 2015)

Tương ứng với quyền hưởng dụng, quyền bề mặt cũng là quyền mới liên quan đến quyền tài sản được BLDS 2015 thừa nhận. Do vậy, các nội dung được nêu từ mục 176 đến mục 182 là nội dung hoàn toàn mới tại BLDS 2015.

176. Quyền bề mặt

Quyền bề mặt là quyền của một chủ thể đối với mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác.

(Căn cứ Điều 267 Bộ luật dân sự 2015)

177. Căn cứ xác lập quyền bề mặt

Quyền bề mặt được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc.

(Căn cứ Điều 268 Bộ luật dân sự 2015)

178. Hiệu lực của quyền bề mặt

Quyền bề mặt có hiệu lực từ thời điểm chủ thể có quyền sử dụng đất chuyển giao mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền bề mặt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác.

Quyền bề mặt có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

(Căn cứ Điều 269 Bộ luật dân sự 2015)

179. Thời hạn của quyền bề mặt

- Thời hạn của quyền bề mặt được xác định theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc di chúc nhưng không vượt quá thời hạn của quyền sử dụng đất.

- Trường hợp thỏa thuận hoặc di chúc không xác định thời hạn của quyền bề mặt thì mỗi bên có quyền chấm dứt quyền này bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất là 06 tháng.

(Căn cứ Điều 270 Bộ luật dân sự 2015)

180. Nội dung của quyền bề mặt

- Chủ thể quyền bề mặt có quyền khai thác, sử dụng mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất thuộc quyền sử dụng đất của người khác để xây dựng công trình, trồng cây, canh tác nhưng không được trái với quy định của BLDS 2015, pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch, tài nguyên, khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Chủ thể quyền bề mặt có quyền sở hữu đối với tài sản được tạo lập theo quy định nêu trên.

- Trường hợp quyền bề mặt được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ thì chủ thể nhận chuyển giao được kế thừa quyền bề mặt theo điều kiện và trong phạm vi tương ứng với phần quyền bề mặt được chuyển giao.

(Căn cứ Điều 271 Bộ luật dân sự 2015)

181. Chấm dứt quyền bề mặt

Các trường hợp chấm dứt quyền bề mặt:

- Thời hạn hưởng quyền bề mặt đã hết.
- Chủ thể có quyền bề mặt và chủ thể có quyền sử dụng đất là một.
- Chủ thể có quyền bề mặt từ bỏ quyền của mình.
- Quyền sử dụng đất có quyền bề mặt bị thu hồi theo quy định của Luật đất đai.
- Theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của luật.

(Căn cứ Điều 272 Bộ luật dân sự 2015)

182. Xử lý tài sản khi quyền bề mặt chấm dứt

- Khi quyền bề mặt chấm dứt, chủ thể quyền bề mặt phải trả lại mặt đất, mặt nước, khoảng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chủ thể có quyền sử dụng đất theo thỏa thuận hoặc theo quy định pháp luật.

- Chủ thể quyền bề mặt phải xử lý tài sản thuộc sở hữu của mình trước khi quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp chủ thể quyền bề mặt không xử lý tài sản trước khi quyền bề mặt chấm dứt thì quyền sở hữu tài sản đó thuộc về chủ thể có quyền sử dụng đất kể từ thời điểm quyền bề mặt chấm dứt, trừ trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản đó.

Trường hợp chủ thể có quyền sử dụng đất không nhận tài sản mà phải xử lý tài sản thì chủ thể có quyền bề mặt phải thanh toán chi phí xử lý tài sản.

(Căn cứ Điều 273 Bộ luật dân sự 2015)

PHẦN THỨ BA: NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG

Chương XV: Quy định chung

Các quy định tại chương này bãi bỏ từ “dân sự” bên cạnh từ “nghĩa vụ” đối với các quy định liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ.

183. Căn cứ phát sinh nghĩa vụ

Chỉ cần đó là hợp đồng, không nhất thiết là hợp đồng dân sự như BLDS 2005 mới được xem là căn cứ phát sinh nghĩa vụ.

Các căn cứ phát sinh nghĩa vụ còn lại không thay đổi so với trước.

(Căn cứ Điều 274 Bộ luật dân sự 2015)

184. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ

- Thời hạn thực hiện nghĩa vụ không chỉ là do các bên thỏa thuận, theo quy định pháp luật theo BLDS 2005 mà còn là theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng hạn, trừ trường hợp BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định khác (bao hàm luôn cả trường hợp có sự đồng ý của bên có quyền đã quy định tại BLDS 2005)

(Căn cứ Điều 278 Bộ luật dân sự 2015)

185. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ

Ngoài việc thực hiện theo thỏa thuận, theo quy định pháp luật như BLDS 2005 thì nghĩa vụ định kỳ còn được thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

(Căn cứ Điều 282 Bộ luật dân sự 2015)

186. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện

Ngoài các quy định đã được đề cập tại BLDS 2005, bổ sung thêm quy định:

Trường hợp điều kiện không xảy ra hoặc xảy ra do có sự tác động của một bên thì áp dụng quy định sau:

“Trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên thì coi như điều kiện đó đã xảy ra.

Trường hợp có sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên cố ý thúc đẩy cho điều kiện xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.”

(Căn cứ Điều 284 Bộ luật dân sự 2015)

187. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Ngoài các biện pháp bảo đảm đã được quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung các biện pháp sau:

- Bảo lưu quyền sở hữu.

- Cầm giữ tài sản.

(Căn cứ Điều 292 Bộ luật dân sự 2015)

188. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm

- Trong trường hợp không có thỏa thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại.

(Thêm từ “trả tiền phạt” vào quy định này)

- Bổ sung quy định sau đối với nghĩa vụ trong tương lai:

Trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 293 Bộ luật dân sự 2015)

189. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai

Đây là điểm mới quy định tại BLDS 2015.

- Trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai, các bên có quyền thỏa thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó.

(Căn cứ Điều 294 Bộ luật dân sự 2015)

190. Tài sản bảo đảm

Quy định lại nội dung tài sản bảo đảm, cụ thể như sau:

- Thêm điều khoản loại trừ đối với quy định tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm:

Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, trừ trường hợp cầm giữ tài sản, bảo lưu quyền sở hữu.

- Bổ sung quy định sau:

Tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được.

Giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

(Căn cứ Khoản 1, 2, 4 Điều 295 Bộ luật dân sự 2015)

Các quy định liên quan đến tài sản bảo đảm được nêu từ mục 191 đến mục 200 là quy định hoàn toàn mới tại BLDS 2015, nhằm tạo cơ sở chặt chẽ hơn trước để giải quyết vấn đề liên quan đến tài sản bảo đảm khi phát sinh tranh chấp.

191. Hiệu lực đối kháng với người thứ ba

- Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba từ khi đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm nắm giữ hoặc chiếm giữ tài sản bảo đảm.

- Khi biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì bên nhận bảo đảm được quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền thanh toán theo thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm quy định tại BLDS 2015 và luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 297 Bộ luật dân sự 2015)

192. Các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm

- Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

- Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thoả thuận hoặc theo quy định của luật.

- Trường hợp khác do các bên thoả thuận hoặc luật có quy định.

(Căn cứ Điều 299 Bộ luật dân sự 2015)

193. Thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm

- Trước khi xử lý tài sản bảo đảm, bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản trong một thời hạn hợp lý về việc xử lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác.

Đối với tài sản bảo đảm có nguy cơ bị hư hỏng dẫn đến bị giảm sút giá trị hoặc mất toàn bộ giá trị thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý ngay, đồng thời phải thông báo cho bên bảo đảm và các bên nhận bảo đảm khác về việc xử lý tài sản đó.

- Trường hợp bên nhận bảo đảm không thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định trên mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bảo đảm, các bên cùng nhận bảo đảm khác.

(Căn cứ Điều 300 Bộ luật dân sự 2015)

194. Giao tài sản bảo đảm để xử lý

- Người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp quy định được xử lý tài sản bảo đảm nêu trên.

- Trường hợp người đang giữ tài sản không giao tài sản thì bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

(Căn cứ Điều 301 Bộ luật dân sự 2015)

195. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm

Trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên nhận bảo đảm và thanh toán chi phí phát sinh do việc chậm thực hiện nghĩa vụ thì có quyền nhận lại tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 302 Bộ luật dân sự 2015)

196. Phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp

- Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận một trong các phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau đây:

+ Bán đấu giá tài sản.

+ Bên nhận bảo đảm tự bán tài sản.

+ Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm.

+ Phương thức khác.

- Trường hợp không có thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm theo quy định trên thì tài sản được bán đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 303 Bộ luật dân sự 2015)

197. Bán tài sản cầm cố, thế chấp

- Việc bán đấu giá tài sản cầm cố, thế chấp được thực hiện theo quy định pháp luật về bán đấu giá tài sản.

- Việc tự bán tài sản cầm cố, thế chấp của bên nhận bảo đảm được thực hiện theo quy định về bán tài sản trong BLDS 2015 và quy định sau đây:

+ Việc thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản được thực hiện theo quy định (sẽ được đề cập sau).

+ Sau khi có kết quả bán tài sản thì chủ sở hữu tài sản và bên có quyền xử lý tài sản phải thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua tài sản.

(Căn cứ Điều 304 Bộ luật dân sự 2015)

198. Nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

- Bên nhận bảo đảm được quyền nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm nếu có thỏa thuận khi xác lập giao dịch bảo đảm.

- Trường hợp không có thỏa thuận theo quy định trên thì bên nhận bảo đảm chỉ được nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ khi bên bảo đảm đồng ý bằng văn bản.

- Trường hợp giá trị của tài sản bảo đảm lớn hơn giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm thì bên nhận bảo đảm phải thanh toán số tiền chênh lệch đó cho bên bảo đảm; trường hợp giá trị tài sản bảo đảm nhỏ hơn giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán trở thành nghĩa vụ không có bảo đảm.

- Bên bảo đảm có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên nhận bảo đảm theo quy định pháp luật.

(Căn cứ Điều 305 Bộ luật dân sự 2015)

199. Định giá tài sản bảo đảm

- Bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận về giá tài sản bảo đảm hoặc định giá thông qua tổ chức định giá tài sản khi xử lý tài sản bảo đảm.

Trường hợp không có thỏa thuận thì tài sản được định giá thông qua tổ chức định giá tài sản.

- Việc định giá tài sản bảo đảm phải bảo đảm khách quan, phù hợp với giá thị trường.

- Tổ chức định giá phải BTTH nếu có hành vi trái pháp luật mà gây thiệt hại cho bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm trong quá trình định giá tài sản bảo đảm.

(Căn cứ Điều 306 Bộ luật dân sự 2015)

200. Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp

- Số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thanh toán theo thứ tự ưu tiên quy định **(sẽ được đề cập tại mục tiếp theo)**.

- Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên bảo đảm.

- Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bổ sung tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ được bảo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán.

(Căn cứ Điều 307 Bộ luật dân sự 2015)

201. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm

Quy định lại nội dung này tại BLDS 2015 như sau:

- Khi một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm được xác định như sau:

+ Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng.

+ Trường hợp có biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba và có biện pháp bảo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm có hiệu lực đối kháng với người thứ ba được thanh toán trước.

+ Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp bảo đảm.

- Thứ tự ưu tiên thanh toán nêu trên có thể thay đổi, nếu các bên cùng nhận bảo đảm có thỏa thuận thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán cho nhau. Bên thế quyền ưu tiên thanh toán chỉ được ưu tiên thanh toán trong phạm vi bảo đảm của bên mà mình thế quyền.

(Căn cứ Điều 308 Bộ luật dân sự 2015)

202. Hiệu lực của cầm cố tài sản

Phân định rõ giữa hiệu lực của hợp đồng cầm cố tài sản và hiệu lực đối kháng với người thứ ba của việc cầm cố tài sản:

- Hợp đồng cầm cố tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Cầm cố tài sản có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố.

Trường hợp BĐS là đối tượng của cầm cố theo quy định của luật thì việc cầm cố BĐS có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.

(Căn cứ Điều 310 Bộ luật dân sự 2015)

203. Quyền của bên cầm cố

- Trong trường hợp sử dụng mà tài sản cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị thì bên cầm cố có quyền yêu cầu bên nhận cầm cố chấm dứt việc sử dụng thay vì đình chỉ sử dụng như trước đây:

Yêu cầu bên nhận cầm cố chấm dứt việc sử dụng tài sản cầm cố trong trường hợp bên nhận cầm cố có quyền được cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố (nếu có thỏa thuận) nếu do sử dụng mà tài sản cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.

- Bên cạnh quyền yêu cầu trả lại tài sản cầm cố, bên cầm cố quyền yêu cầu trả lại các giấy tờ liên quan nếu có:

Yêu cầu bên nhận cầm cố trả lại tài sản cầm cố và giấy tờ liên quan (nếu có) khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt.

- Bổ sung thêm quyền trao đổi, tặng cho tài sản cầm cố:

Được bán, thay thế, trao đổi, tặng cho tài sản cầm cố nếu được bên nhận cầm cố đồng ý hoặc theo quy định của luật.

(Căn cứ Điều 312 Bộ luật dân sự 2015)

204. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố

Thêm nghĩa vụ đối với bên nhận cầm cố:

- Trong trường hợp làm thất lạc, bên nhận cầm cố cũng phải có trách nhiệm BTTH cho bên cầm cố.
- Không được cho thuê, cho mượn tài sản cầm cố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
- Trả lại giấy tờ liên quan đến tài sản cầm cố, nếu có khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

(Căn cứ Điều 313 Bộ luật dân sự 2015)

205. Quyền của bên nhận cầm cố

Thêm quyền đối với bên nhận cầm cố:

- Được cho thuê, cho mượn tài sản cầm cố, nếu có thỏa thuận.

(Căn cứ Điều 314 Bộ luật dân sự 2015)

206. Trả lại tài sản cầm cố

Thêm cụm từ “theo thỏa thuận của các bên” vào quy định sau:

Khi việc cầm cố tài sản chấm dứt theo trong trường hợp nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt; việc cầm cố tài sản được hủy bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác hoặc theo thỏa thuận của các bên thì tài sản cầm cố, giấy tờ liên quan đến tài sản cầm cố được trả lại cho bên cầm cố.

Hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản cầm cố cũng được trả lại cho bên cầm cố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 316 Bộ luật dân sự 2015)

207. Tài sản thế chấp

- Thêm điều khoản loại trừ trong trường hợp thế chấp toàn bộ BĐS, động sản có vật phụ:

Trường hợp thế chấp toàn bộ BĐS, động sản có vật phụ thì vật phụ của BĐS, động sản đó cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Khác với BLDS 2005, BLDS 2015 mặc định nếu thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì đó cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Trước đây, chỉ khi có thỏa thuận tài sản gắn liền với đất mới được xem là tài sản thế chấp)

(Căn cứ Điều 318 Bộ luật dân sự 2015)

208. Hiệu lực của thế chấp tài sản

Đây là quy định mới tại BLDS 2015.

- Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Thế chấp tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.

(Căn cứ Điều 319 Bộ luật dân sự 2015)

209. Nghĩa vụ của bên thế chấp

Thêm nhiều nghĩa vụ cho bên thế chấp:

- Giao giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp trong trường hợp các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp luật có quy định khác.

- Khi tài sản thế chấp bị hư hỏng thì trong một thời gian hợp lý bên thế chấp phải sửa chữa hoặc thay thế bằng tài sản khác có giá trị tương đương, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Cung cấp thông tin về thực trạng tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp.

- Giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm quy định đã nêu trên.

- Không được thay thế tài sản thế chấp, trừ trường hợp đó là tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc không phải là tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh nếu được bên nhận thế chấp đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 320 Bộ luật dân sự 2015)

210. Quyền của bên thế chấp

Bổ sung quyền đối với bên thế chấp:

- Nhận lại giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp do bên nhận thế chấp giữ khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

- Được bán, thay thế, trao đổi tài sản thế chấp, nếu tài sản đó là hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Trong trường hợp này, quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền, số tiền thu được, tài sản hình thành từ số tiền thu được, tài sản được thay thế hoặc được trao đổi trở thành tài sản thế chấp.

Trường hợp tài sản thế chấp là kho hàng thì bên thế chấp được quyền thay thế hàng hóa trong kho, nhưng phải bảo đảm giá trị của hàng hóa trong kho đúng như thỏa thuận.

(Căn cứ Điều 321 Bộ luật dân sự 2015)

211. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp

Thêm nghĩa vụ “Thực hiện thủ tục xử lý tài sản thế chấp theo đúng quy định pháp luật.”

Đồng thời, bãi bỏ quy định: “Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm xoá đăng ký trong các trường hợp xử lý, hủy bỏ, chấm dứt tài sản thế chấp”.

(Căn cứ Điều 322 Bộ luật dân sự 2015)

212. Quyền của bên nhận thế chấp

Thêm quyền đối với bên nhận thế chấp:

- Thực hiện việc đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật.
- Giữ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp trong trường hợp các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 323 Bộ luật dân sự 2015)

213. Nghĩa vụ của người thứ ba giữ tài sản thế chấp

Thêm cụm từ “hoặc theo quy định pháp luật” vào nghĩa vụ sau:

“Giao lại tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp hoặc bên thế chấp theo thỏa thuận hoặc theo quy định pháp luật.”

(Căn cứ Khoản 2 Điều 324 Bộ luật dân sự 2015)

214. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất

Đây là quy định mới tại BLDS 2015.

- Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
- Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của mình; quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong mối quan hệ với chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 325 Bộ luật dân sự 2015)

215. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất

Đây là quy định mới tại BLDS 2015.

- Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất thì tài sản được xử lý bao gồm cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người nhận chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất trong phạm vi quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 326 Bộ luật dân sự 2015)

216. Ký quỹ

Không thay đổi về bản chất nội dung, thay thế từ “ngân hàng” thành từ “tổ chức tín dụng”, thay thế từ “theo quy định pháp luật về ngân hàng” thành từ “theo quy định pháp luật”:

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được tổ chức tín dụng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ.

Thủ tục gửi và thanh toán thực hiện theo quy định pháp luật.

(Căn cứ Điều 330 Bộ luật dân sự 2015)

Bảo lưu quyền sở hữu là một trong những nội dung mới về quyền sở hữu được quy định tại BLDS 2015, do vậy các nội dung được nêu từ mục 217 đến mục 220 là quy định mới.

217. Bảo lưu quyền sở hữu

- Trong hợp đồng mua bán, quyền sở hữu tài sản có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ.

- Bảo lưu quyền sở hữu phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng mua bán.

- Bảo lưu quyền sở hữu phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.

(Căn cứ Điều 331 Bộ luật dân sự 2015)

218. Quyền đòi lại tài sản

Trường hợp bên mua không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên bán theo thỏa thuận thì bên bán có quyền đòi lại tài sản. Bên bán hoàn trả cho bên mua số tiền bên mua đã thanh toán sau khi trừ giá trị hao mòn tài sản do sử dụng. Trường hợp bên mua làm mất, hư hỏng tài sản thì bên bán có quyền yêu cầu BTTH.

(Căn cứ Điều 332 Bộ luật dân sự 2015)

219. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản

- Sử dụng tài sản và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản trong thời hạn bảo lưu quyền sở hữu có hiệu lực.

- Chịu rủi ro về tài sản trong thời hạn bảo lưu quyền sở hữu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 333 Bộ luật dân sự 2015)

220. Chấm dứt bảo lưu quyền sở hữu

Bảo lưu quyền sở hữu chấm dứt trong trường hợp sau:

- Nghĩa vụ thanh toán cho bên bán được thực hiện xong.
- Bên bán nhận lại tài sản bảo lưu quyền sở hữu.
- Theo thỏa thuận của các bên.

(Căn cứ Điều 334 Bộ luật dân sự 2015)

221. Phạm vi bảo lãnh

- Ngoài các khoản nghĩa vụ bảo lãnh quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung thêm “lãi trên số tiền chậm trả”:

Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền BTTH, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- **Bổ sung thêm các quy định sau:**

Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại.

(Căn cứ Điều 336 Bộ luật dân sự 2015)

222. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh

Bổ sung quy định sau:

Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(Căn cứ Điều 339 Bộ luật dân sự 2015)

223. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

- Khác với BLDS 2005, BLDS 2015 quy định trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà được miễn thì không phải thực hiện nghĩa vụ:

Trường hợp bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

- Trường hợp một trong số những người nhận bảo lãnh liên đới miễn cho bên bảo lãnh không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên bảo lãnh vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người nhận bảo lãnh liên đới còn lại.

(Căn cứ Khoản 1, 3 Điều 341 Bộ luật dân sự 2015)

224. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh

Đây là quy định mới được đề cập tại BLDS 2015:

- Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó.

- Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại.

(Căn cứ Điều 342 Bộ luật dân sự 2015)

225. Bảo đảm bằng tín chấp của tổ chức chính trị - xã hội

Thay cụm từ “ngân hàng” thành cụm từ “tổ chức tín dụng”, cụm từ “theo quy định của Chính phủ” thành cụm từ “theo quy định pháp luật”

Tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có thể bảo đảm bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng theo quy định pháp luật.

(Căn cứ Điều 344 Bộ luật dân sự 2015)

226. Hình thức, nội dung tín chấp

Bổ sung quy định sau:

Việc cho vay có bảo đảm bằng tín chấp phải được lập thành văn bản có xác nhận của tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm bằng tín chấp về điều kiện, hoàn cảnh của bên vay vốn.

(Căn cứ Điều 345 Bộ luật dân sự 2015)

BLDS 2015 quy định chi tiết việc cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ, tách riêng từng quy định thành các điều riêng thay vì gộp chung như BLDS 2005 trước đây, do vậy các nội dung nêu từ mục 227 đến mục 230 được xem là những quy định mới và chi tiết.

227. Xác lập cầm giữ tài sản

- Cầm giữ tài sản phát sinh từ thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

- Cầm giữ tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên cầm giữ chiếm giữ tài sản.

(Căn cứ Điều 347 Bộ luật dân sự 2015)

228. Quyền của bên cầm giữ

- Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng song vụ.
- Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thanh toán chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ.
- Được khai thác tài sản cầm giữ để thu hoa lợi, lợi tức nếu được bên có nghĩa vụ đồng ý.

Giá trị của việc khai thác tài sản cầm giữ được bù trừ vào giá trị nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.

(Căn cứ Điều 348 Bộ luật dân sự 2015)

229. Nghĩa vụ của bên cầm giữ

- Giữ gìn, bảo quản tài sản cầm giữ.
- Không được thay đổi tình trạng của tài sản cầm giữ.
- Không được chuyển giao, sử dụng tài sản cầm giữ nếu không có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ.
- Giao lại tài sản cầm giữ khi nghĩa vụ đã được thực hiện.
- Bồi thường thiệt hại nếu làm mất hoặc hư hỏng tài sản cầm giữ.

(Căn cứ Điều 349 Bộ luật dân sự 2015)

230. Chấm dứt cầm giữ

Cầm giữ tài sản chấm dứt trong trường hợp sau:

- Bên cầm giữ không còn chiếm giữ tài sản trên thực tế.
- Các bên thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm khác để thay thế cho cầm giữ.
- Nghĩa vụ đã được thực hiện xong.
- Tài sản cầm giữ không còn.
- Theo thỏa thuận của các bên.

(Căn cứ Điều 350 Bộ luật dân sự 2015)

231. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ

Bên có nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền không chỉ trong trường hợp thực hiện không đúng nghĩa vụ, không thực hiện nghĩa vụ mà còn cả trong trường hợp thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ. Cụ thể:

Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền.

Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ.

(Căn cứ Điều 351 Bộ luật dân sự 2015)

232. Trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghĩa vụ

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

Khi bên có nghĩa vụ thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên có quyền được yêu cầu bên có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ.

(Căn cứ Điều 352 Bộ luật dân sự 2015)

233. Chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ

Bổ sung thêm các quy định sau:

- Trường hợp chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ là tài sản thì bên có nghĩa vụ có thể gửi tài sản tại nơi nhân gửi giữ tài sản hoặc áp dụng biện pháp cần thiết khác để bảo quản tài sản và có quyền yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý.

Trường hợp tài sản được gửi giữ thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền.

- Đối với tài sản có nguy cơ bị hư hỏng thì bên có nghĩa vụ có quyền bán tài sản đó và phải thông báo ngay cho bên có quyền, trả cho bên có quyền khoản tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ chi phí hợp lý để bảo quản và bán tài sản đó.

(Căn cứ Khoản 2, 3 Điều 355 Bộ luật dân sự 2015)

234. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật

Quy định chi tiết cụ thể hơn nội dung này như sau:

- Trường hợp nghĩa vụ giao vật đặc định không được thực hiện thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bên vi phạm phải giao đúng vật đó; nếu vật không còn hoặc bị hư hỏng thì phải thanh toán giá trị của vật.

- Trường hợp nghĩa vụ giao vật cùng loại không được thực hiện thì bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bên vi phạm phải giao vật cùng loại khác; nếu không có vật cùng loại khác thay thế thì phải thanh toán giá trị của vật.

- Trường hợp việc vi phạm nghĩa vụ quy định trên mà gây thiệt hại cho bên bị vi phạm thì bên vi phạm phải BTTH.

(Căn cứ Điều 356 Bộ luật dân sự 2015)

235. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

- Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất thỏa thuận quy định tại BLDS 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định về lãi suất không thỏa thuận.

(Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự 2015)

236. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ

Quy định chi tiết cụ thể hơn so với BLDS 2005:

Bên có quyền chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ làm phát sinh thiệt hại cho bên có nghĩa vụ thì phải BTTH cho bên đó và phải chịu mọi rủi ro, chi phí phát sinh kể từ thời điểm chậm tiếp nhận, trừ trường hợp luật có quy định khác. (thay vì trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc trường hợp luật có quy định khác)

(Căn cứ Điều 359 Bộ luật dân sự 2015)

237. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

Trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 360 Bộ luật dân sự 2015)

238. Nghĩa vụ ngăn chặn, hạn chế thiệt hại

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

Bên có quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để thiệt hại không xảy ra hoặc hạn chế thiệt hại cho mình.

(Căn cứ Điều 362 Bộ luật dân sự 2015)

239. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên bị vi phạm có lỗi

Trước đây, BLDS 2005 không quy định về vấn đề này:

Trường hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ phải BTTH tương ứng với mức độ lỗi của mình.

(Căn cứ Điều 362 Bộ luật dân sự 2015)

240. Chuyển giao quyền yêu cầu

Quy định chi tiết nội dung việc chuyển giao quyền yêu cầu như sau:

Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ.

Người chuyển giao quyền yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp bên chuyển giao quyền yêu cầu không thông báo về việc chuyển giao quyền mà phát sinh chi phí cho bên có nghĩa vụ thì bên chuyển giao quyền yêu cầu phải thanh toán chi phí này.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 365 Bộ luật dân sự 2015)

241. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ

Thay từ “hoặc” thành từ “và” tại quy định sau:

Trường hợp bên có nghĩa vụ không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu và người thế quyền không chứng minh về tính xác thực của việc chuyển giao quyền yêu cầu thì bên có nghĩa vụ có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ đối với người thế quyền.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 369 Bộ luật dân sự 2015)

242. Hoàn thành nghĩa vụ trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ

Khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ là tài sản thì nghĩa vụ hoàn thành tại thời điểm tài sản đã được gửi giữ tại nơi nhận gửi giữ theo quy định sau:

“Trường hợp chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ là tài sản thì bên có nghĩa vụ có thể gửi tài sản tại nơi nhận gửi giữ tài sản hoặc áp dụng biện pháp cần thiết khác để bảo quản tài sản và có quyền yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý. Trường hợp tài sản được gửi giữ thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền.”

(Căn cứ Điều 374 Bộ luật dân sự 2015)

243. Chấm dứt nghĩa vụ theo thỏa thuận

Làm rõ quy định này như sau:

Các bên có thể thỏa thuận chấm dứt nghĩa vụ bất cứ lúc nào, nhưng không được gây thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

(Căn cứ Điều 375 Bộ luật dân sự 2015)

244. Đề nghị giao kết hợp đồng

Làm rõ hơn quy định về đề nghị giao kết hợp đồng:

Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (gọi chung là bên được đề nghị).

(Căn cứ Khoản 1 Điều 386 Bộ luật dân sự 2015)

245. Thông tin trong giao kết hợp đồng

Đây là nội dung mới nhằm quản lý chặt chẽ hơn về giao kết hợp đồng, là cơ sở để giải quyết khi có phát sinh tranh chấp.

- Trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết.

- Trường hợp một bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì có trách nhiệm bảo mật thông tin và không được sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác.

- Bên vi phạm quy định nêu trên mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

(Căn cứ Điều 387 Bộ luật dân sự 2015)

246. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực

Thêm điều khoản loại trừ vào các quy định sau:

- Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực được xác định như sau:

+ Do bên đề nghị ấn định.

+ Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 388 Bộ luật dân sự 2015)

247. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Ngoài các trường hợp chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng đã được quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung thêm trường hợp chấm dứt sau:

Bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng.

(Căn cứ Điều 391 Bộ luật dân sự 2015)

248. Im lặng không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

Thực tế, trong thời gian qua, nhiều tranh chấp phát sinh từ việc im lặng trong khi nhận được đề nghị giao kết hợp đồng, BLDS 2015 quy định cụ thể vấn đề này nhằm hạn chế những trường hợp phát sinh tranh chấp không đáng có từ việc im lặng này:

Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa các bên.

(Căn cứ Điều 393 Bộ luật dân sự 2015)

249. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng

Ngoài các quy định về thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng được nêu tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung thêm quy định sau:

Khi bên đề nghị không nêu rõ thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực nếu được thực hiện trong một thời hạn hợp lý.

(Căn cứ Điều 394 Bộ luật dân sự 2015)

250. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Quy định cụ thể nội dung này như sau:

Trường hợp bên đề nghị chết, mất NLHVDS hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi sau khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên đề nghị.

(Căn cứ Điều 395 Bộ luật dân sự 2015)

251. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Quy định cụ thể nội dung này như sau:

Trường hợp bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng sau đó chết, mất NLHVDS hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên được đề nghị.

(Căn cứ Điều 396 Bộ luật dân sự 2015)

252. Nội dung của hợp đồng

- Bổ sung quy định sau nhằm nhấn mạnh rõ bản chất của hợp đồng:

Các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng.

- Ngoài các nội dung hợp đồng đã được quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung nội dung “phương thức giải quyết tranh chấp”.

(Căn cứ Điều 398 Bộ luật dân sự 2015)

253. Thời điểm giao kết hợp đồng

- Quy định chi tiết về “sự im lặng” trong giao kết hợp đồng:

Trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó.

- Quy định bổ sung thời điểm giao kết hợp đồng bằng hình thức chấp nhận khác:

Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản.

Trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng được xác định là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.

(Căn cứ Điều 400 Bộ luật dân sự 2015)

254. Hiệu lực của hợp đồng

Ngoài quy định tại BLDS 2005, bổ sung quy định sau:

Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định pháp luật.

(Căn cứ Điều 401 Bộ luật dân sự 2015)

255. Giải thích hợp đồng

Quy định chi tiết và rõ ràng hơn nội dung này:

- Khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng.

- Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với mục đích, tính chất của hợp đồng. (trước đây theo hướng có lợi nhất cho các bên và phù hợp tính chất hợp đồng)

- Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ khó hiểu thì phải được giải thích theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng.

- Các điều khoản trong hợp đồng phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng.

- Trường hợp có sự mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ sử dụng trong hợp đồng thì ý chí chung của các bên được dùng để giải thích hợp đồng.

- Trường hợp bên soạn thảo đưa vào hợp đồng nội dung bất lợi cho bên kia thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên kia.

(Căn cứ Điều 404 Bộ luật dân sự 2015)

256. Hợp đồng theo mẫu

Ngoài các quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung quy định sau:

Hợp đồng theo mẫu phải được công khai để bên được đề nghị biết hoặc phải biết về những nội dung của hợp đồng.

Trình tự, thể thức công khai hợp đồng theo mẫu thực hiện theo quy định pháp luật.

(Căn cứ Điều 405 Bộ luật dân sự 2015)

257. Điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng

Trước đây, BLDS 2005 không đề cập đến nội dung này:

- Điều kiện giao dịch chung là những điều khoản ổn định do một bên công bố để áp dụng chung cho bên được đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này.

- Điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với bên xác lập giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó.

Trình tự, thể thức công khai điều kiện giao dịch chung thực hiện theo quy định pháp luật.

- Điều kiện giao dịch chung phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì quy định này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 406 Bộ luật dân sự 2015)

258. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ

- Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. (bao hàm luôn cả trường hợp có người bảo lãnh quy định tại BLDS 2005)

(Căn cứ Khoản 1 Điều 411 Bộ luật dân sự 2015)

259. Quyền từ chối của người thứ ba

Bổ sung quy định về quyền từ chối của người thứ ba sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ:

Trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ.

Trong trường hợp này, lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuộc về bên mà nếu hợp đồng không vì lợi ích của người thứ ba thì họ là người thu hưởng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 416 Bộ luật dân sự 2015)

260. Thỏa thuận phạt vi phạm

Quy định chi tiết nội dung thỏa thuận phạt vi phạm như sau:

- Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

- Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

- Quy định lại trường hợp thoả thuận phạt vi phạm và BTTH:

Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi BTTH hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải BTTH.

Trường hợp các bên có thoả thuận về phạt vi phạm nhưng không thoả thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải BTTH thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.

(Căn cứ Điều 418 Bộ luật dân sự 2015)

261. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng

Đây là nội dung mới được bổ sung tại BLDS 2015.

- Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo các quy định đã nêu trên.

- Người có quyền có thể yêu cầu BTTH cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức BTTH cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.

- Theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ BTTH về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.

(Căn cứ Điều 419 Bộ luật dân sự 2015)

262. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Đề phòng mọi trường hợp có thể xảy ra, BLDS 2015 quy định về việc thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh có những thay đổi cơ bản:

- Hoàn cảnh thay đổi cơ bản khi có đủ các điều kiện sau:

+ Sự thay đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng.

+ Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được về sự thay đổi hoàn cảnh.

+ Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nếu như các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng với nội dung hoàn toàn khác.

+ Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên.

+ Bên có lợi ích bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến lợi ích.

- Trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản, bên có lợi ích bị ảnh hưởng có quyền yêu cầu bên kia đàm phán lại hợp đồng trong một thời hạn hợp lý.
 - Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án:
 - + Chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định.
 - + Sửa đổi hợp đồng để cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi cơ bản.
- Tòa án chỉ được quyết định việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nếu được sửa đổi.
- Trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, Tòa án giải quyết vụ việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 420 Bộ luật dân sự 2015)

263. Chấm dứt hợp đồng

Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng được quy định tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung quy định chấm dứt hợp đồng trong trường hợp các bên không thể thỏa thuận về việc sửa đổi hợp đồng trong một thời gian hợp lý khi hoàn cảnh có thay đổi cơ bản và một trong các bên yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng tại một thời điểm xác định.

(Căn cứ Điều 422 Bộ luật dân sự 2015)

264. Huỷ bỏ hợp đồng

Ngoài trường hợp hủy bỏ hợp đồng và không phải BTTH như BLDS 2005 đã đề cập, bổ sung trường hợp một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải BTTH, đó là:

- Bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng.

(Lưu ý: Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.)

- Trường hợp khác do luật quy định.

(Căn cứ Điều 423 Bộ luật dân sự 2015)

Các nội dung nêu từ mục 265 đến 267 là nội dung hoàn toàn mới tại BLDS 2015.

265. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ

- Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng.

- Trường hợp do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà hết thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định nêu trên.

(Căn cứ Điều 424 Bộ luật dân sự 2015)

266. Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình làm cho mục đích của bên có quyền không thể đạt được thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu BTTH.

(Căn cứ Điều 425 Bộ luật dân sự 2015)

267. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng

Trường hợp một bên làm mất, làm hư hỏng tài sản là đối tượng của hợp đồng mà không thể hoàn trả, đền bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng.

Bên vi phạm phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản bị mất, bị hư hỏng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc theo quy định sau:

“- Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

- Bên có nghĩa vụ không phải chịu trách nhiệm dân sự nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được là hoàn toàn do lỗi của bên có quyền.

- Trường hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên bị vi phạm thì bên vi phạm chỉ phải bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình.”

(Căn cứ Điều 426 Bộ luật dân sự 2015)

268. Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng

- Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp.

- Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản.

Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả.

Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

- Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường.
- Việc giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân do BLDS 2015 và luật khác có liên quan quy định.
- Trường hợp việc hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ quy định nêu trên thì bên hủy bỏ hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 427 Bộ luật dân sự 2015)

269. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng

Quy định chi tiết việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng như sau:

- Một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải BTTH khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Trường hợp việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng không có căn cứ quy định trên thì bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.

- Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

- Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt.

Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, BTTH và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện.

- Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường.

(Căn cứ Điều 428 Bộ luật dân sự 2015)

270. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng

Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

(Trước đây, thời hiệu khởi kiện về hợp đồng là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác bị xâm phạm)

(Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XVI: Một số hợp đồng thông dụng

271. Hợp đồng mua bán tài sản

Bổ sung quy định sau:

Hợp đồng mua bán nhà ở, mua bán nhà để sử dụng vào mục đích khác được thực hiện theo quy định của BLDS 2015, Luật nhà ở và luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 430 Bộ luật dân sự 2015)

272. Đối tượng của hợp đồng mua bán

- Mở rộng đối tượng của hợp đồng mua bán, là tất cả các loại tài sản được quy định tại BLDS 2015, không như BLDS 2005 trước đây có quy định chỉ là những tài sản được phép giao dịch.

Tài sản được quy định tại BLDS 2015 đều có thể là đối tượng của hợp đồng mua bán. Trường hợp theo quy định của luật, tài sản bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng thì tài sản là đối tượng của hợp đồng mua bán phải phù hợp với các quy định đó.

- Tài sản bán không nhất thiết chỉ là tài sản thuộc sở hữu của người bán:

Tài sản bán thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán.

(Căn cứ Điều 431 Bộ luật dân sự 2015)

273. Chất lượng của tài sản mua bán

Tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là tiêu chuẩn tối thiểu về chất lượng của tài sản mua bán, đồng thời quy định cụ thể về trường hợp chưa có tiêu chuẩn:

- Trường hợp tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thỏa thuận của các bên về chất lượng của tài sản không được thấp hơn chất lượng của tài sản được xác định theo tiêu chuẩn đã công bố hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Khi các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về chất lượng tài sản mua bán thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.

Trường hợp không có tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tiêu chuẩn ngành nghề thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

(Căn cứ Điều 432 Bộ luật dân sự 2015)

274. Giá và phương thức thanh toán

Quy định ngắn gọn, súc tích về giá và phương thức thanh toán, đồng thời, phương thức thanh toán có thể được người thứ ba xác định theo yêu cầu:

- Giá, phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên. Trường hợp pháp luật quy định giá, phương thức thanh toán phải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thỏa thuận của các bên phải phù hợp với quy định đó.

- Trường hợp không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về giá, phương thức thanh toán thì giá được xác định theo giá thị trường, phương thức thanh toán được xác định theo tập quán tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng.

(Căn cứ Điều 433 Bộ luật dân sự 2015)

275. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán

Quy định cụ thể về thời hạn thanh toán tiền mua:

Bên mua thanh toán tiền mua theo thời gian thỏa thuận. Nếu không xác định hoặc xác định không rõ ràng thời gian thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay tại thời điểm nhận tài sản mua hoặc nhận giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

(Căn cứ Điều 434 Bộ luật dân sự 2015)

276. Phương thức giao tài sản

Bổ sung điều khoản ràng buộc trong trường hợp bên bán giao tài sản cho bên mua thành nhiều lần mà bên bán không thực hiện đúng nghĩa vụ ở một lần nhất định:

Trường hợp theo thỏa thuận, bên bán giao tài sản cho bên mua thành nhiều lần mà bên bán thực hiện không đúng nghĩa vụ ở một lần nhất định thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến lần vi phạm đó và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 436 Bộ luật dân sự 2015)

277. Trách nhiệm do giao tài sản không đúng số lượng

Quy định cụ thể hơn BLDS 2005 về trách nhiệm do giao tài sản không đúng chất lượng:

- Trường hợp bên bán giao tài sản với số lượng nhiều hơn số lượng đã thỏa thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận phần dôi ra; nếu nhận thì phải thanh toán đối với phần dôi ra theo giá được thỏa thuận trong hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp bên bán giao ít hơn số lượng đã thỏa thuận thì bên mua có một trong các quyền sau:

+ Nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao tiếp phần còn thiếu.

+ Nhận phần đã giao và yêu cầu BTTH.

+ Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu BTTH nếu việc vi phạm làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng.

(Căn cứ Điều 437 Bộ luật dân sự 2015)

278. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ

Sửa đổi quy định trong trường hợp bên mua đã trả tiền nhưng chưa nhận vật do giao không đồng bộ:

Trường hợp bên mua đã trả tiền nhưng chưa nhận vật do giao không đồng bộ thì được trả lãi đối với số tiền đã trả theo lãi suất thỏa thuận giữa các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định về lãi suất không thỏa thuận **(sẽ được đề cập sau)**.

Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định về lãi suất không thỏa thuận **(sẽ được đề cập sau)** và yêu cầu bên bán BTTH do giao vật không đồng bộ, kể từ thời điểm phải thực hiện hợp đồng cho đến khi vật được giao đồng bộ.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 438 Bộ luật dân sự 2015)

279. Trách nhiệm giao tài sản không đúng chủng loại

Chi tiết quyền hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp giao tài sản không đúng chủng loại:

Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu BTTH nếu việc giao không đúng chủng loại làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng.

Trường hợp tài sản gồm nhiều chủng loại mà bên bán không giao đúng với thỏa thuận đối với một hoặc một số loại thì bên mua có thể hủy bỏ phần hợp đồng liên quan đến loại tài sản đó và yêu cầu BTTH.

(Căn cứ Khoản 3 Điều 439 Bộ luật dân sự 2015)

280. Nghĩa vụ trả tiền

BLDS 2015 làm rõ nghĩa vụ trả tiền nhằm bao quát hết các trường hợp có thể phát sinh tranh chấp liên quan đến nghĩa vụ trả tiền như sau:

- Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.
- Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.
- Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền (nêu trên).

(Căn cứ Điều 440 Bộ luật dân sự 2015)

281. Thời điểm chịu rủi ro

Bổ sung điều khoản loại trừ vào quy định sau:

Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản trước khi tài sản được giao cho bên mua, bên mua chịu rủi ro đối với tài sản kể từ thời điểm nhận tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 441 Bộ luật dân sự 2015)

282. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu

Ngoài các quy định đã đề cập tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung quy định sau:

- Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Trường hợp các bên không có thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu được xác định theo chi phí đã được công bố, quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.
- Trường hợp không có căn cứ xác định theo quy định trên thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng.

(Căn cứ Khoản 1, 2, 3 Điều 442 Bộ luật dân sự 2015)

283. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng

Thêm cụm từ “trong một thời gian hợp lý” vào quy định sau nhằm xác định rõ khoảng thời gian phải thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin:

Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện trong một thời hạn hợp lý.

Nếu bên bán vẫn không thực hiện làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu BTTH.

(Căn cứ Điều 443 Bộ luật dân sự 2015)

284. Bán đấu giá tài sản

Việc bán đấu giá tài sản ngoài quy định đã được đề cập tại BLDS 2015, bổ sung thêm quy định sau:

Việc bán đấu giá tài sản phải đảm bảo nguyên tắc khách quan, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia và được thực hiện theo quy định pháp luật về bán đấu giá tài sản.

(Căn cứ Điều 451 Bộ luật dân sự 2015)

285. Mua sau khi sử dụng thử

Quy định chặt chẽ trong trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về thời hạn dùng thử:

Trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về thời hạn dùng thử thì thời hạn này được xác định theo tập quán của giao dịch có đối tượng cùng loại.

(Căn cứ Điều 452 Bộ luật dân sự 2015)

286. Chuộc lại tài sản đã bán

Quy định ngắn gọn, súc tích nội dung quy định này như sau:

- Bên bán có thể thỏa thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại.

Thời hạn chuộc lại tài sản do các bên thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì thời hạn chuộc lại không quá 01 năm đối với động sản và 05 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm giao tài sản, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

Trong thời hạn này, bên bán có quyền chuộc lại bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên mua trong một thời gian hợp lý. Giá chuộc lại là giá thị trường tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trong thời hạn chuộc lại, bên mua không được xác lập giao dịch chuyển quyền sở hữu tài sản cho chủ thể khác và phải chịu rủi ro đối với tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 454 Bộ luật dân sự 2015)

287. Tặng cho động sản

Thêm điều khoản loại trừ đối với hiệu lực của hợp đồng tặng cho:

- Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Đối với động sản mà luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.

(Căn cứ Điều 458 Bộ luật dân sự 2015)

288. Nghĩa vụ của bên cho vay

Bổ sung cụm từ “hoặc luật khác có liên quan quy định khác” vào quy định sau:

- Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận.

- BTTH cho bên vay, nếu bên cho vay biết tài sản không bảo đảm chất lượng mà không báo cho bên vay biết, trừ trường hợp bên vay biết mà vẫn nhận tài sản đó.

- Không được yêu cầu bên vay trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định về hợp đồng vay có kỳ hạn hoặc luật khác có liên quan quy định khác.

(Căn cứ Điều 465 Bộ luật dân sự 2015)

289. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

Quy định chi tiết về nghĩa vụ trả nợ của bên vay trong trường hợp không trả nợ hay trả không đầy đủ:

- Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định về lãi suất không thỏa thuận trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

+ Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định về lãi suất không thỏa thuận (**sẽ đề cập sau**).

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

(Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự 2015)

290. Lãi suất

Đây là quy định mới, quan trọng tại BLDS 2015, theo quy định lại về lãi suất như sau:

- Đối với lãi suất vay do các bên thỏa thuận:

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

- Đối với trường hợp có thỏa thuận trả lại nhưng không xác định rõ về lãi suất:

Khi có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn nêu trên tại thời điểm trả nợ.

(Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự 2015)

291. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn

Thêm điều khoản loại trừ đối với hợp đồng này như sau:

- Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.

- Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 470 Bộ luật dân sự 2015)

292. Họ, họ, biểu, phường

Ngoài các quy định đã được đề cập tại BLDS 2005, BLDS 2015 bổ sung quy định sau:

Trường hợp việc tổ chức họ có lãi thì mức lãi suất phải tuân theo quy định về lãi suất nêu trên.

(Căn cứ Khoản 3 Điều 471 Bộ luật dân sự 2015)

293. Hợp đồng thuê tài sản

Bổ sung quy định sau:

Hợp đồng thuê nhà ở, hợp đồng thuê nhà để sử dụng vào mục đích khác được thực hiện theo quy định của BLDS 2015, Luật nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Căn cứ Điều 472 Bộ luật dân sự 2015)

294. Giá thuê

Quy định lại nội dung về giá thuê:

- Giá thuê do các bên thỏa thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên, trừ trường hợp luật có quy định khác.

- Trường hợp không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì giá thuê được xác định theo giá thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng thuê.

(Căn cứ Điều 473 Bộ luật dân sự 2015)

295. Thời hạn thuê

Quy định lại nội dung trong trường hợp các bên không thỏa thuận về thời hạn thuê và thời hạn thuê không thể xác định được theo mục đích thuê:

Trường hợp các bên không thỏa thuận về thời hạn thuê và thời hạn thuê không thể xác định được theo mục đích thuê thì mỗi bên có quyền chấm dứt hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải thông báo cho bên kia trước một thời gian hợp lý.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 474 Bộ luật dân sự 2015)

296. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê

Thêm điều khoản quy định chặt chẽ trong trường hợp bên cho thuê đã được thông báo mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời:

Trường hợp bên cho thuê đã được thông báo mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời thì bên thuê có quyền tự sửa chữa tài sản thuê với chi phí hợp lý, nhưng phải báo cho bên cho thuê và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí sửa chữa.

(Căn cứ Khoản 3 Điều 477 Bộ luật dân sự 2015)

297. Hợp đồng thuê khoán tài sản

Làm rõ nghĩa đối với hợp đồng thuê khoán tài sản:

Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê khoán để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản thuê khoán và bên thuê khoán có nghĩa vụ trả tiền thuê.

(Căn cứ Điều 483 Bộ luật dân sự 2015)

298. Thời hạn thuê khoán

Thời hạn có thể thỏa thuận hoặc theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh, quy định này phân định rõ ràng, tránh trường hợp gây hiểu nhầm như BLDS 2005:

Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc có thỏa thuận nhưng không rõ ràng thì thời hạn thuê khoán được xác định theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán.

(Căn cứ Điều 485 Bộ luật dân sự 2015)

299. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả

Bổ sung quy định sau:

Thời hạn trả tiền thuê khoán do các bên thỏa thuận, trường hợp các bên không có thỏa thuận thì bên thuê khoán phải thanh toán vào ngày cuối cùng của mỗi tháng; trường hợp thuê khoán theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh thì phải thanh toán chậm nhất khi kết thúc chu kỳ sản xuất, kinh doanh đó.

(Căn cứ Khoản 6 Điều 488 Bộ luật dân sự 2015)

300. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản

Bổ sung thêm nghĩa vụ sau:

Bên mượn tài sản phải chịu rủi ro đối với tài sản mượn trong thời gian chậm trả.

(Căn cứ Khoản 5 Điều 496 Bộ luật dân sự 2015)

Hợp đồng về quyền sử dụng đất là một trong những hợp đồng thông thường được quy định mới tại BLDS 2015, do vậy, các nội dung nêu từ mục 301 đến mục 304 là quy định mới.

301. Hợp đồng về quyền sử dụng đất

Hợp đồng về quyền sử dụng đất là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó người sử dụng đất chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất hoặc thực hiện quyền khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng với người sử dụng đất.

(Căn cứ Điều 500 Bộ luật dân sự 2015)

302. Nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất

- Quy định chung về hợp đồng và nội dung của hợp đồng thông dụng có liên quan trong BLDS 2015 cũng được áp dụng với hợp đồng về quyền sử dụng đất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Nội dung của hợp đồng về quyền sử dụng đất không được trái với quy định về mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Căn cứ Điều 501 Bộ luật dân sự 2015)

303. Hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất

- Hợp đồng về quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của BLDS 2015, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Việc thực hiện hợp đồng về quyền sử dụng đất phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Căn cứ Điều 502 Bộ luật dân sự 2015)

304. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất

Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký theo quy định của Luật đất đai.

(Căn cứ Điều 503 Bộ luật dân sự 2015)

Tương tự, hợp đồng hợp tác cũng là một trong những hợp đồng thông dụng được quy định mới tại BLDS 2015, do vậy, các nội dung nêu từ mục 305 đến mục 313 là quy định mới.

305. Hợp đồng hợp tác

- Hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa các cá nhân, pháp nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.
- Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản.

(Căn cứ Điều 504 Bộ luật dân sự 2015)

306. Nội dung của hợp đồng hợp tác

- Mục đích, thời hạn hợp tác.
- Họ, tên, nơi cư trú của cá nhân; tên, trụ sở của pháp nhân.
- Tài sản đóng góp, nếu có.
- Đóng góp bằng sức lao động, nếu có.
- Phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức.
- Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác.
- Quyền, nghĩa vụ của người đại diện, nếu có.
- Điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng hợp tác của thành viên, nếu có.
- Điều kiện chấm dứt hợp tác.

(Căn cứ Điều 505 Bộ luật dân sự 2015)

307. Tài sản chung của các thành viên hợp tác

- Tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập và tài sản khác theo quy định pháp luật là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác.

Trường hợp có thỏa thuận về góp tiền mà thành viên hợp tác chậm thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả theo quy định đã nêu và phải BTTH.

- Việc định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất khác phải có thỏa thuận bằng văn bản của tất cả các thành viên; việc định đoạt tài sản khác do đại diện của các thành viên quyết định, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.
- Không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp tất cả các thành viên hợp tác có thỏa thuận.

Việc phân chia tài sản chung quy định tại khoản này không làm thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ được xác lập, thực hiện trước thời điểm tài sản được phân chia.

(Căn cứ Điều 506 Bộ luật dân sự 2015)

308. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác

- Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động hợp tác.
- Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động hợp tác.
- BTTH cho các thành viên hợp tác khác do lỗi của mình gây ra.
- Thực hiện quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

(Căn cứ Điều 507 Bộ luật dân sự 2015)

309. Xác lập, thực hiện giao dịch dân sự

- Trường hợp các thành viên hợp tác cử người đại diện thì người này là người đại diện trong xác lập, thực hiện GDDS.

- Trường hợp các thành viên hợp tác không cử ra người đại diện thì các thành viên hợp tác phải cùng tham gia xác lập, thực hiện GDDS, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- GDDS do chủ thể quy định trên xác lập, thực hiện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tất cả thành viên hợp tác.

(Căn cứ Điều 508 Bộ luật dân sự 2015)

310. Trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác

Các thành viên hợp tác chịu trách nhiệm dân sự chung bằng tài sản chung; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng theo phần tương ứng với phần đóng góp của mình, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc luật có quy định khác.

(Căn cứ Điều 509 Bộ luật dân sự 2015)

311. Rút khỏi hợp đồng hợp tác

- Thành viên có quyền rút khỏi hợp đồng hợp tác trong trường hợp sau:

+ Theo điều kiện đã thoả thuận trong hợp đồng hợp tác.

+ Có lý do chính đáng và được sự đồng ý của hơn một nửa tổng số thành viên hợp tác.

- Thành viên rút khỏi hợp đồng hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản đã đóng góp, được chia phần tài sản trong khối tài sản chung và phải thanh toán các nghĩa vụ theo thoả thuận. Trường hợp việc phân chia tài sản bằng hiện vật làm ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác thì tài sản được tính giá trị thành tiền để chia.

Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của người này được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác.

- Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không thuộc trường hợp được quy định trên thì thành viên rút khỏi hợp đồng được xác định là bên vi phạm hợp đồng và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan.

(Căn cứ Điều 510 Bộ luật dân sự 2015)

312. Gia nhập hợp đồng hợp tác

Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định khác thì một cá nhân, pháp nhân trở thành thành viên mới của hợp đồng nếu được sự đồng ý của hơn một nửa tổng số thành viên hợp tác.

(Căn cứ Điều 511 Bộ luật dân sự 2015)

313. Chấm dứt hợp đồng hợp tác

- Hợp đồng hợp tác chấm dứt trong trường hợp sau:

- + Theo thoả thuận của các thành viên hợp tác.
- + Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác.
- + Mục đích hợp tác đã đạt được.
- + Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- + Trường hợp khác theo quy định của BLDS 2015, luật khác có liên quan.

- Khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, các khoản nợ phát sinh từ hợp đồng phải được thanh toán; nếu tài sản chung không đủ để trả nợ thì phải lấy tài sản riêng của các thành viên hợp tác để thanh toán theo quy định về trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác.

Trường hợp các khoản nợ đã được thanh toán xong mà tài sản chung vẫn còn thì được chia cho các thành viên hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp của mỗi người, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

(Căn cứ Điều 512 Bộ luật dân sự 2015)

314. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ

Chỉ khi bên sử dụng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên cung ứng mới có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu BTTH.

Trường hợp bên sử dụng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên cung ứng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Trước đây, khi bên sử dụng dịch vụ không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên cung ứng có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu BTTH.

(Căn cứ Điều 520 Bộ luật dân sự 2015)

315. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách

Ngoài hình thức văn bản, lời nói thì hành vi cụ thể cũng được xem là hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách:

Hợp đồng vận chuyển hành khách có thể được lập thành văn bản, bằng lời nói hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 523 Bộ luật dân sự 2015)

316. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản

Ngoài hình thức văn bản, lời nói thì hành vi cụ thể cũng được xem là hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản:

Hợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng văn bản, bằng lời nói hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 531 Bộ luật dân sự 2015)

317. Giao tài sản cho bên vận chuyển

Bãi bỏ quy định nộp phạt vi phạm theo thỏa thuận trong trường hợp bên thuê vận chuyển giao tài sản không đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận:

Trường hợp bên thuê vận chuyển giao tài sản không đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận thì phải thanh toán chi phí chờ đợi và tiền vận chuyển tài sản đến địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng cho bên vận chuyển.

Trường hợp bên vận chuyển chậm tiếp nhận tài sản tại địa điểm đã thỏa thuận thì phải chịu chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 532 Bộ luật dân sự 2015)

318. Quyền của bên vận chuyển

Bãi bỏ quyền yêu cầu bên thuê vận chuyển BTTH.

(Căn cứ Điều 535 Bộ luật dân sự 2015)

319. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển

Thêm nghĩa vụ sau đối với bên thuê vận chuyển:

Cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến tài sản vận chuyển để bảo đảm an toàn cho tài sản vận chuyển.

(Căn cứ Điều 536 Bộ luật dân sự 2015)

320. Quyền của bên thuê vận chuyển

Bãi bỏ quyền yêu cầu bên vận chuyển BTTH.

(Căn cứ Điều 537 Bộ luật dân sự 2015)

321. Nghĩa vụ của bên đặt gia công

Bãi bỏ điều khoản loại trừ đối với nghĩa vụ cung cấp nguyên vật liệu của bên đặt gia công:

- Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận cho bên nhận gia công; cung cấp giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công.

Trước đây, bên đặt gia công có nghĩa vụ cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận cho bên nhận gia công trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 544 Bộ luật dân sự 2015)

322. Nghĩa vụ của bên nhận gia công

Bãi bỏ quy định trách nhiệm trong trường hợp không báo hoặc không từ chối đối với nghĩa vụ sau:

Báo cho bên đặt gia công biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất lượng; từ chối thực hiện gia công, nếu biết hoặc phải biết việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội.

(Căn cứ Khoản 2 Điều 546 Bộ luật dân sự 2015)

323. Ủy quyền lại

Thêm trường hợp được ủy quyền lại cho người khác:

Bên được ủy quyền được ủy quyền lại cho người khác trong trường hợp sau:

- Có sự đồng ý của bên ủy quyền.
- Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng ủy quyền lại thì mục đích xác lập, thực hiện GDDS vì lợi ích của người ủy quyền không thể thực hiện được.

Trước đây, chỉ được phép ủy quyền lại khi có sự đồng ý của bên ủy quyền hoặc pháp luật có quy định.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 564 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XVII: Hứa thưởng, thi có giải

(Không thay đổi so với trước)

Chương XVIII: Thực hiện công việc không có ủy quyền

324. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền

Làm rõ các nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền sau:

- Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải báo cho người có công việc được thực hiện về quá trình, kết quả thực hiện công việc nếu có yêu cầu, trừ trường hợp người có công việc đã biết hoặc người thực hiện công việc không có ủy quyền không biết nơi cư trú hoặc trụ sở của người đó.
- Trường hợp người có công việc được thực hiện chết, nếu là cá nhân hoặc chấm dứt tồn tại, nếu là pháp nhân thì người thực hiện công việc không có ủy quyền phải tiếp tục thực hiện công việc cho đến khi người thừa kế hoặc người đại diện của người có công việc được thực hiện đã tiếp nhận.

Trước đây, chỉ nêu trong trường hợp người có công việc thực hiện là cá nhân chết.

(Căn cứ Khoản 3, 4 Điều 575 Bộ luật dân sự 2015)

325. Chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền

Làm rõ trường hợp chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền sau:

Người thực hiện công việc không có ủy quyền chết, nếu là cá nhân hoặc chấm dứt tồn tại, nếu là pháp nhân.

Trước đây, chỉ đề cập chấm dứt khi người thực hiện công việc không có ủy quyền là cá nhân.

Các trường hợp chấm dứt còn lại không đổi.

(Căn cứ Khoản 4 Điều 578 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XIX: Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

326. Nghĩa vụ hoàn trả

Thay cụm từ “người chiếm hữu” thành cụm từ “chủ thể có quyền khác đối với tài sản đó” nhằm bao quát hết các đối tượng được hoàn trả:

Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật thì phải hoàn trả cho chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản đó; nếu không tìm được chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản thì phải giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định sau hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với BĐS mà người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai

(Căn cứ Khoản 1 Điều 579 Bộ luật dân sự 2015)

327. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả

Thay cụm từ “người chiếm hữu” thành cụm từ “chủ thể có quyền khác đối với tài sản” nhằm bao quát hết các đối tượng yêu cầu người thứ ba hoàn trả:

Trường hợp người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật đã giao tài sản cho người thứ ba thì khi bị chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản yêu cầu hoàn trả, người thứ ba có nghĩa vụ hoàn trả tài sản đó, trừ trường hợp BLDS 2015 có quy định khác; nếu tài sản đó đã được trả bằng tiền hoặc có đền bù thì người thứ ba có quyền yêu cầu người đã giao tài sản cho mình bồi thường thiệt hại.

(Căn cứ Điều 582 Bộ luật dân sự 2015)

328. Nghĩa vụ thanh toán

Thay cụm từ “người chiếm hữu” thành cụm từ “chủ thể có quyền khác đối với tài sản” nhằm bao quát hết các đối tượng có nghĩa vụ thanh toán:

Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản, người bị thiệt hại được hoàn trả tài sản thì phải thanh toán chi phí cần thiết mà người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản.

(Căn cứ Điều 583 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XX: Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

329. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

- **Thêm điều khoản loại trừ trong trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường:**

Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp BLDS 2015, luật khác có liên quan quy định khác.

- **Quy định lại trường hợp không phải chịu trách nhiệm BTTH:**

Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm BTTH trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- **Bổ sung quy định sau:**

Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm BTTH, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định nêu trên.

(Căn cứ Điều 584 Bộ luật dân sự 2015)

330. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

- **Thêm trường hợp được giảm mức bồi thường:**

Người chịu trách nhiệm BTTH có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình.

- **Bổ sung quy định sau:**

Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình.

(Căn cứ Khoản 2, 4, 5 Điều 585 Bộ luật dân sự 2015)

331. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân

Bổ sung quy định đối với trường hợp người giám hộ chịu trách nhiệm BTTH:

Người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhân thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường.

Nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình.

Nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

(Căn cứ Khoản 3 Điều 586 Bộ luật dân sự 2015)

332. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại

Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Trước đây, thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác bị xâm phạm.

(Căn cứ Điều 588 Bộ luật dân sự 2015)

333. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

Ngoài các thiệt hại do tài sản bị xâm phạm đã được BLDS 2005 quy định, thiệt hại này còn bao gồm:

“Thiệt hại khác do luật quy định.”

(Căn cứ Điều 589 Bộ luật dân sự 2015)

334. Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm

- Ngoài các thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm đã được BLDS 2005 quy định, thiệt hại này còn bao gồm:

“Thiệt hại khác do luật quy định.”

- Tăng mức trần của mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần trong trường hợp không có thỏa thuận:

Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận.

Nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá 50 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định. (trước đây không quá 30 tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định)

(Căn cứ Điều 590 Bộ luật dân sự 2015)

335. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm

- Quy định lại các thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm:

Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm:

- Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm theo quy định trên.
- Chi phí hợp lý cho việc mai táng.
- Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng.
- Thiệt hại khác do luật quy định.

- Tăng mức trần của mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần:

Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận.

Nếu không thoả thuận được thì mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá 100 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định. (trước đây, mức tối đa không quá 60 tháng lương tối thiểu chung)

(Căn cứ Điều 591 Bộ luật dân sự 2015)

336. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm

- Ngoài các thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm đã được BLDS 2005 quy định, thiệt hại này còn bao gồm: “Thiệt hại khác do luật quy định.”

(Căn cứ Khoản 1 Điều 592 Bộ luật dân sự 2015)

337. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm

- Thêm điều khoản loại trừ trong trường hợp người bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động:

Trường hợp người bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động thì người bị thiệt hại được hưởng bồi thường từ thời điểm mất hoàn toàn khả năng lao động cho đến khi chết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Bổ sung quy định sau:

Đối với con đã thành thai của người chết, tiền cấp dưỡng được tính từ thời điểm người này sinh ra và còn sống.

(Căn cứ Điều 593 Bộ luật dân sự 2015)

338. Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra

Nhà nước có trách nhiệm BTTH do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều này được quy định lại từ quy định BTTH do cán bộ, công chức gây ra tại BLDS 2005, việc sửa đổi này nhằm bao quát các đối tượng thi hành công vụ không chỉ là cán bộ, công chức.

(Căn cứ Điều 598 Bộ luật dân sự 2015)

339. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường

Thay cụm từ “ cá nhân, pháp nhân” thành cụm từ “ chủ thể” nhằm bao quát hết các đối tượng làm ô nhiễm môi trường:

Chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi.

(Căn cứ Điều 602 Bộ luật dân sự 2015)

340. Bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra

Quy định chi tiết nội dung BTTH do súc vật gây ra như sau:

- Chủ sở hữu súc vật phải bồi thường thiệt hại do súc vật gây ra cho người khác. Người chiếm hữu, sử dụng súc vật phải bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm hữu, sử dụng súc vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- Trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho súc vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại; nếu người thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

- Trường hợp súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường; khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng súc vật có lỗi trong việc để súc vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới BTTH.

- Trường hợp súc vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu súc vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

(Căn cứ Điều 603 Bộ luật dân sự 2015)

341. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra

Không chỉ có chủ sở hữu mới có trách nhiệm BTTH do cây cối gây ra mà người chiếm hữu, người được giao quản lý cũng có trách nhiệm này, đồng thời không loại trừ trường hợp nào không phải BTTH.

Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.

Trước đây, trong trường hợp bất khả kháng hoặc do lỗi của người bị thiệt hại thì không phải BTTH.

(Căn cứ Điều 604 Bộ luật dân sự 2015)

342. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

Quy định chặt chẽ về BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra hơn so với BLDS 2005:

Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác.

Khi người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải liên đới bồi thường.

(Căn cứ Điều 605 Bộ luật dân sự 2015)

343. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả

Bổ sung quy định sau:

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp mồ mả của người khác bị xâm phạm phải bồi thường theo quy định và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích theo thứ tự hàng thừa kế của người chết.

Nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này.

Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa đối với mỗi mồ mả bị xâm phạm không quá 10 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

(Căn cứ Điều 606 Bộ luật dân sự 2015)

PHẦN THỨ TƯ: THỪA KẾ

Chương XXI: Quy định chung

344. Quyền thừa kế

Bổ sung quy định sau:

Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.

(Căn cứ Điều 609 Bộ luật dân sự 2015)

345. Quyền của người quản lý di sản

- Ngoài các quyền của người quản lý di sản được quy định tại BLDS 2005, bổ sung quyền:

Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.

- Ngoài các quyền của người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản được quy định tại BLDS 2005, bổ sung quyền:

Được thanh toán chi phí bảo quản di sản.

- Thêm quy định sau:

Trường hợp không đạt được thỏa thuận với những người thừa kế về mức thù lao thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý.

(Căn cứ Điều 618 Bộ luật dân sự 2015)

346. Từ chối nhận di sản

Sửa đổi thời hạn từ chối nhận di sản như sau:

Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.

Trước đây, quy định thời hạn từ chối nhận di sản là 06 tháng kể từ thời điểm mở thừa kế, sau 06 tháng nếu không từ chối thì được xem là đồng ý nhận thừa kế.

(Căn cứ Khoản 3 Điều 620 Bộ luật dân sự 2015)

347. Thời hiệu thừa kế

Ngoài quy định về thời hiệu thừa kế đã được đề cập tại BLDS 2005, bổ sung quy định sau:

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với BĐS, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.

Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

- Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định về xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

- Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định trên.

(Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XXII: Thừa kế theo di chúc

348. Người lập di chúc

Làm rõ quy định người lập di chúc đối với người thành niên:

Người thành niên có đủ điều kiện sau có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình: minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.

(Căn cứ Khoản 1 Điều 625 Bộ luật dân sự 2015)

349. Hình thức của di chúc

Bãi bỏ quy định “Người dân tộc có quyền lập di chúc bằng tiếng nói hoặc chữ viết của dân tộc mình”

(Căn cứ Điều 627 Bộ luật dân sự 2015)

350. Di chúc hợp pháp

Làm rõ tính hợp pháp của di chúc miệng:

Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

(Căn cứ Khoản 5 Điều 630 Bộ luật dân sự 2015)

351. Nội dung của di chúc

Bổ sung quy định sau:

Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.

(Căn cứ Điều 631 Bộ luật dân sự 2015)

352. Người làm chứng cho việc lập di chúc

Quy định lại những người không được làm chứng cho việc lập di chúc.

Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau:

- Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc.
- Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc.
- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

(Căn cứ Điều 632 Bộ luật dân sự 2015)

353. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng

Bổ sung quy định cho phép đánh máy để phù hợp với thực tế hiện nay.

Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là 02 người làm chứng.

Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng phải tuân theo quy định về nội dung di chúc và người làm chứng cho việc lập di chúc.

(Căn cứ Điều 634 Bộ luật dân sự 2015)

354. Gửi giữ di chúc

Quy định tối thiểu số lượng người làm chứng trong việc giao lại di chúc thuộc nghĩa vụ của người giữ bản di chúc.

Người giữ bản di chúc có nghĩa vụ sau:

- Giữ bí mật nội dung di chúc.
- Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc.

- Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc, khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của ít nhất 02 người làm chứng.

(Căn cứ Khoản 3 Điều 641 Bộ luật dân sự 2015)

355. Di chúc bị thất lạc, hư hại

Bổ sung quy định sau:

Trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu.

(Căn cứ Điều 642 Bộ luật dân sự 2015)

356. Di tặng

Bổ sung quy định sau:

Người được di tặng là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người được di tặng không phải là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

(Căn cứ Điều 646 Bộ luật dân sự 2015)

357. Giải thích nội dung di chúc

Không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay vì áp dụng thừa kế theo pháp luật:

Trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc.

Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích được nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ phần không giải thích được không có hiệu lực.

(Căn cứ Điều 648 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XXIII: Thừa kế theo pháp luật

(Không thay đổi so với trước)

Chương XXIV: Thanh toán và phân chia di sản

358. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Quy định lại thứ tự ưu tiên thanh toán như sau:

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau:

- Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng.
- Tiền cấp dưỡng còn thiếu.
- Chi phí cho việc bảo quản di sản.
- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ.
- Tiền công lao động.
- Tiền BTTH.
- Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước.
- Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân.
- Tiền phạt.
- Các chi phí khác.

(Căn cứ Điều 658 Bộ luật dân sự 2015)

359. Hạn chế phân chia di sản

Quy định lại nội dung hạn chế phân chia di sản như sau:

Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thoả thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định.

Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

(Căn cứ Điều 661 Bộ luật dân sự 2015)

PHẦN THỨ NĂM: PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Chương XXV: Quy định chung

360. Phạm vi áp dụng

Quy định chi tiết phạm vi áp dụng hơn so với BLDS 2005:

- Phần này quy định về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Trường hợp luật khác có quy định về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài không trái với quy định chung về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì luật đó được áp dụng, nếu trái thì quy định có liên quan của Phần thứ năm của BLDS 2015 được áp dụng.

- Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài.

+ Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra tại nước ngoài.

+ Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó ở nước ngoài.

(Căn cứ Điều 663 Bộ luật dân sự 2015)

361. Xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

Cụ thể hóa việc xác định pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài:

- Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo điều ước quốc tế mà CHXHCNVN là thành viên hoặc luật Việt Nam.

- Trường hợp điều ước quốc tế mà CHXHCNVN là thành viên hoặc luật Việt Nam có quy định các bên có quyền lựa chọn thì pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo lựa chọn của các bên.

- Trường hợp không xác định được pháp luật áp dụng theo quy định trên thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài đó.

(Căn cứ Điều 664 Bộ luật dân sự 2015)

362. Áp dụng điều ước quốc tế đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

Ngoài quy định đã được đề cập tại BLDS 2005, bổ sung quy định sau:

Trường hợp điều ước quốc tế mà CHXHCNVN là thành viên có quy định về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì quy định của điều ước quốc tế đó được áp dụng.

(Căn cứ Điều 665 Bộ luật dân sự 2015)

363. Áp dụng tập quán quốc tế

Khác với BLDS 2005, BLDS 2015 quy định trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước CHXHCNVN là thành viên có quy định các bên có quyền lựa chọn việc áp dụng pháp luật thì có thể áp dụng tập quán quốc tế.

Các bên được lựa chọn tập quán quốc tế trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 664 của Bộ luật này. Nếu hậu quả của việc áp dụng tập quán quốc tế đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

Trước đây, quy định được phép áp dụng tập quán quốc tế không được BLDS 2005, điều ước quốc tế mà nước CHXHCNVN là thành viên điều chỉnh.

(Căn cứ Điều 666 Bộ luật dân sự 2015)

364. Áp dụng pháp luật nước ngoài

Quy định lại việc áp dụng pháp luật nước ngoài như sau:

Trường hợp pháp luật nước ngoài được áp dụng nhưng có cách hiểu khác nhau thì việc áp dụng phải theo sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền tại nước đó.

(Căn cứ Điều 667 Bộ luật dân sự 2015)

365. Phạm vi pháp luật được dẫn chiếu đến

Quy định chi tiết phạm vi pháp luật được dẫn chiếu đến như sau:

- Pháp luật được dẫn chiếu đến bao gồm quy định về xác định pháp luật áp dụng và quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước CHXHCNVN là thành viên quy định các bên có quyền lựa chọn việc áp dụng pháp luật.
- Trường hợp dẫn chiếu đến pháp luật Việt Nam thì quy định pháp luật Việt Nam về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự được áp dụng.
- Trường hợp dẫn chiếu đến pháp luật của nước thứ ba thì quy định pháp luật nước thứ ba về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự được áp dụng.
- Trường hợp điều ước quốc tế mà nước CHXHCNVN là thành viên quy định các bên có quyền lựa chọn việc áp dụng pháp luật thì pháp luật mà các bên lựa chọn là quy định về quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ dân sự, không bao gồm quy định về xác định pháp luật áp dụng.

(Căn cứ Điều 668 Bộ luật dân sự 2015)

366. Áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

Trường hợp pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật được dẫn chiếu đến thì pháp luật áp dụng được xác định theo nguyên tắc do pháp luật nước đó quy định.

(Căn cứ Điều 669 Bộ luật dân sự 2015)

367. Trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài

Trước đây, BLDS 2005 không đề cập đến quy định này:

- Pháp luật nước ngoài được dẫn chiếu đến không được áp dụng trong trường hợp sau:

+ Hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

+ Nội dung của pháp luật nước ngoài không xác định được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định pháp luật tố tụng.

- Trường hợp pháp luật nước ngoài không được áp dụng theo quy định trên thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

(Căn cứ Điều 670 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XXVI: Pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân

368. Căn cứ xác định pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch, người có nhiều quốc tịch

Quy định chi tiết và cụ thể hơn so với BLDS 2005:

- Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người không quốc tịch thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Nếu người đó có nhiều nơi cư trú hoặc không xác định được nơi cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó có mối liên hệ gắn bó nhất.

- Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người có nhiều quốc tịch thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi người đó có quốc tịch và cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Nếu người đó có nhiều nơi cư trú hoặc không xác định được nơi cư trú hoặc nơi cư trú và nơi có quốc tịch khác nhau vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có mối liên hệ gắn bó nhất.

Trường hợp pháp luật được dẫn chiếu đến là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch nhưng cá nhân đó là người có nhiều quốc tịch, trong đó có quốc tịch Việt Nam thì pháp luật áp dụng là pháp luật Việt Nam.

(Căn cứ Điều 672 Bộ luật dân sự 2015)

369. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

- NLHVDS của cá nhân được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch thay vì nước mà người đó là công dân như BLDS 2005 đã quy định:

NLHVDS của cá nhân được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch, trừ trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam, NLHVDS của người nước ngoài đó được xác định theo pháp luật Việt Nam.

- Bổ sung quy định sau:

Việc xác định cá nhân bị mất NLHVDS, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế NLHVDS tại Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

(Căn cứ Điều 674 Bộ luật dân sự 2015)

370. Pháp nhân

Quy định chi tiết về NLPL của pháp nhân nước ngoài:

- Quốc tịch của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước nơi pháp nhân thành lập.

- NLPL dân sự của pháp nhân; tên gọi của pháp nhân; đại diện theo pháp luật của pháp nhân; việc tổ chức, tổ chức lại, giải thể pháp nhân; quan hệ giữa pháp nhân với thành viên của pháp nhân; trách nhiệm của pháp nhân và thành viên của pháp nhân đối với các nghĩa vụ của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước mà pháp nhân có quốc tịch, trừ trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện GDDS tại Việt Nam thì NLPL dân sự của pháp nhân nước ngoài đó được xác định theo pháp luật Việt Nam.

(Căn cứ Điều 676 Bộ luật dân sự 2015)

Chương XXVII: Pháp luật áp dụng đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân

371. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

Thêm cụm từ “quyền khác đối với tài sản” vào quy định sau:

Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản, trừ trường hợp sau:

Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản là động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Căn cứ Điều 678 Bộ luật dân sự 2015)

372. Quyền sở hữu trí tuệ

Không ràng buộc quyền sở hữu trí tuệ được xác định theo pháp luật Việt Nam hoặc theo Điều ước quốc tế như hiện nay.

Quyền sở hữu trí tuệ được xác định theo pháp luật của nước nơi đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được yêu cầu bảo hộ.

(Căn cứ Điều 679 Bộ luật dân sự 2015)

373. Di chúc

- Năng lực lập di chúc, thay đổi hoặc hủy bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của nước mà người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập, thay đổi hoặc hủy bỏ di chúc. (thay vì theo pháp luật của nước mà người lập di chúc là công dân như BLDS 2005).

- Quy định cụ thể về hình thức của di chúc như sau:

Hình thức của di chúc được xác định theo pháp luật của nước nơi di chúc được lập. Hình thức của di chúc cũng được công nhận tại Việt Nam nếu phù hợp với pháp luật của một trong các nước sau:

+ Nước nơi người lập di chúc cư trú tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết.

+ Nước nơi người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết.

+ Nước nơi có BĐS nếu di sản thừa kế là BĐS.

(Căn cứ Điều 681 Bộ luật dân sự 2015)

374. Giám hộ

Đây là quy định mới tại BLDS 2015:

Giám hộ được xác định theo pháp luật của nước nơi người được giám hộ cư trú.

(Căn cứ Điều 682 Bộ luật dân sự 2015)

375. Hợp đồng

- Không ràng buộc việc áp dụng pháp luật trong quan hệ hợp đồng như trước đây:

Các bên trong quan hệ hợp đồng được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng đối với hợp đồng, trừ trường hợp đối tượng hợp đồng là BĐS hoặc đó là hợp đồng lao động hoặc các bên thỏa thuận thay đổi pháp luật áp dụng. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với hợp đồng đó được áp dụng.

- Quy định chi tiết như thế nào được xem là pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với hợp đồng.

Pháp luật của nước sau đây được coi là pháp luật của nước có mối liên hệ gắn bó nhất với hợp đồng:

+ Pháp luật của nước nơi người bán cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng mua bán hàng hóa.

+ Pháp luật của nước nơi người cung cấp dịch vụ cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng dịch vụ.

+ Pháp luật của nước nơi người nhận quyền cư trú nếu là cá nhân hoặc nơi thành lập nếu là pháp nhân đối với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ.

+ Pháp luật của nước nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc đối với hợp đồng lao động. Nếu người lao động thường xuyên thực hiện công việc tại nhiều nước khác nhau hoặc không xác định được nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc thì pháp luật của nước có mối liên hệ gần nhất với hợp đồng lao động là pháp luật của nước nơi người sử dụng lao động cư trú đối với cá nhân hoặc thành lập đối với pháp nhân.

+ Pháp luật của nước nơi người tiêu dùng cư trú đối với hợp đồng tiêu dùng.

Trường hợp chứng minh được pháp luật của nước khác với pháp luật được nêu trên có mối liên hệ gần bó hơn với hợp đồng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó.

- Không chỉ quy định đối tượng hợp đồng là BĐS:

Trường hợp hợp đồng có đối tượng là BĐS thì pháp luật áp dụng đối với việc chuyển giao quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là BĐS, thuê BĐS hoặc việc sử dụng BĐS để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là pháp luật của nước nơi có BĐS.

- Bổ sung thêm các quy định sau:

Trường hợp pháp luật do các bên lựa chọn trong hợp đồng lao động, hợp đồng tiêu dùng có ảnh hưởng đến quyền lợi tối thiểu của người lao động, người tiêu dùng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

Các bên có thể thỏa thuận thay đổi pháp luật áp dụng đối với hợp đồng nhưng việc thay đổi đó không được ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba được hưởng trước khi thay đổi pháp luật áp dụng, trừ trường hợp người thứ ba đồng ý.

- Quy định lại về hình thức hợp đồng

Hình thức của hợp đồng được xác định theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó.

Trường hợp hình thức của hợp đồng không phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó, nhưng phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng hoặc pháp luật Việt Nam thì hình thức hợp đồng đó được công nhận tại Việt Nam.

(Căn cứ Điều 683 Bộ luật dân sự 2015)

376. Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật

Trước đây, BLDS 2005 không quy định về vấn đề này:

Nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc nơi phát sinh lợi ích được hưởng mà không có căn cứ pháp luật.

(Căn cứ Điều 685 Bộ luật dân sự 2015)

377. Thực hiện công việc không có ủy quyền

Đây là điểm mới tại BLDS 2015:

Các bên được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng cho việc thực hiện công việc không có ủy quyền. Trường hợp không có thỏa thuận thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi thực hiện công việc không có ủy quyền.

(Căn cứ Điều 686 Bộ luật dân sự 2015)

378. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Ưu tiên nguyên tắc thỏa thuận thay vì quy định cụ thể việc áp dụng pháp luật như trước đây:

Các bên được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng cho việc BTTH ngoài hợp đồng, trừ trường hợp quy định bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại có nơi cư trú, đối với cá nhân hoặc nơi thành lập, đối với pháp nhân tại cùng một nước thì pháp luật của nước đó được áp dụng.

Trường hợp không có thỏa thuận thì pháp luật của nước nơi phát sinh hậu quả của sự kiện gây thiệt hại được áp dụng.

PHẦN THỨ SÁU: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Nhằm giải quyết những trường hợp phát sinh trong khoảng thời gian chuyển tiếp thực hiện giữa 02 Bộ luật dân sự 2005 và Bộ luật dân sự 2015, BLDS 2015 đã quy định điều khoản áp dụng trong thời gian này.

379. Điều khoản chuyển tiếp

- Đối với GDDS được xác lập trước ngày 01/01/2017 thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

+ GDDS chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của BLDS 2015 thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của BLDS 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS 2005, trừ trường hợp các bên của GDDS có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với BLDS 2015 và để áp dụng quy định của BLDS 2015.

GDDS đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của BLDS 2015 thì áp dụng quy định của BLDS 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS 2005.

+ GDDS chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của BLDS 2015 thì áp dụng quy định của BLDS 2015.

+ GDDS được thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của BLDS 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết BLDS 2005 để giải quyết.

+ Thời hiệu được áp dụng theo quy định của BLDS 2015.

- Không áp dụng BLDS 2015 để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc mà Tòa án đã giải quyết theo quy định pháp luật về dân sự trước ngày 01/01/2017.

(Căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự 2015)

Hết

Tác giả: Nguyễn Trúc Anh / Diễn đàn dân luật

Tài liệu cung cấp bởi **Chuyên trang học luật trực tuyến** - Hocluat.vn | Page: **Học Luật OnLine**

**Lưu hành trực tuyến: Chuyên trang
Học luật trực tuyến (hocluat.vn)**



fb.com/hocluat.vn



tailieu@hocluat.vn



Nên chia sẻ để học tập, không nên thương mại hóa